

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 20/6/2024



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuohanbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	25
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	32
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	38
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	46
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	52

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su tại thị trường châu Á giữa tháng 6/2024 giảm trong bối cảnh lo ngại sự đáp trả của Trung Quốc với thuế quan của EU đối với dòng xe điện. Tháng 4/2024, sản lượng cao su tự nhiên của Malaixia đạt 21,32 nghìn tấn, giảm 20,9% so với tháng 3/2024 và giảm 9,1% so với tháng 4/2023.
- ▶ **Cà phê:** Giữa tháng 6/2024, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm; Giá cà phê Arabica tăng trở lại.
- ▶ **Hạt tiêu:** Trong 18 ngày đầu tháng 6/2024, giá hạt tiêu tại các nước sản xuất tăng mạnh.
- ▶ **Rau quả:** Úc đang đàm phán với Trung Quốc để xuất khẩu trái táo và quả việt quất vào thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu trái cây của Chilê trong 4 tháng đầu năm 2024 đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 4,44 tỷ USD, tăng 3,8% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột xuất khẩu tại Thái Lan ổn định, giá sắn nguyên liệu giảm, trong khi giá sắn lát xuất khẩu tăng. Trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh, trong khi xuất khẩu tinh bột sắn tăng so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ **Thủy sản:** Mức tiêu thụ thủy sản bình quân của Nhật Bản đạt 22kg/người vào năm 2022, mức thấp kỷ lục kể từ năm 1960. Trung Quốc đã dỡ bỏ các lệnh cấm đối với 9 công ty xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo. Tại Trung Quốc, giá tôm chân trắng sống giảm mạnh, giá cá rô phi tăng.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Quý I/2024, xuất khẩu đồ nội thất của Đức giảm 9% so với cùng kỳ năm 2023. Cơ hội xuất khẩu đồ nội thất của Ấn Độ sang UAE có thể tăng lên.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2024, giá mủ chén và mủ nước tại một số tỉnh, thành phố tăng mạnh. Trong 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ tăng mạnh. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước giảm 4.000 đồng/kg so với ngày 10/6/2024. Trong 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hà Lan tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước từ đầu tháng 6 đến nay tăng từ 27.000 - 30.000 đồng/kg. Trong 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

▶ Rau quả: 5 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2,65 tỷ USD, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hàng rau, củ, quả của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Đức tăng.

▶ Sản và sản phẩm từ sản: Xuất khẩu sản và các sản phẩm sản của Việt Nam sang Trung Quốc giảm trong 5 tháng đầu năm 2024. Thị phần tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan 5 tháng đầu năm 2024 giảm.

▶ Thủy sản: Tháng 5/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh tăng 10% so với tháng 4/2024 và tăng 8,9% so với tháng 5/2023. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh quý I/2024 tăng.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 5 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 3,3 tỷ USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại thị trường châu Á giữa tháng 6/2024 giảm trong bối cảnh lo ngại sự đáp trả của Trung Quốc với thuế quan của EU đối với dòng xe điện.
- ▶ Tháng 4/2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 21,32 nghìn tấn, giảm 20,9% so với tháng 3/2024 và giảm 9,1% so với tháng 4/2023.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 6/2024, giá mủ chén và mủ nước tại một số tỉnh, thành phố của Việt Nam tăng mạnh.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2024.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Ấn Độ; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2024, giá cao su tại thị trường châu Á đồng loạt giảm trong bối cảnh lo ngại sự đáp trả của Trung Quốc với thuế quan của EU đối với dòng xe điện. Ngày 12/6/2024, Ủy ban châu Âu (EC) thông báo sẽ áp đặt mức thuế tạm thời lên đến 38,1% đối với xe điện nhập khẩu từ Trung Quốc. Mức thuế mới sẽ được áp

dụng vào tháng 7/2024. Thuế quan có thể có tác động mạnh đối với các nhà sản xuất ô tô châu Âu, gây tổn hại cho hoạt động kinh doanh của họ ở Trung Quốc và ảnh hưởng đến hoạt động nhập khẩu ô tô do Trung Quốc sản xuất. Doanh số bán ô tô có thể ảnh hưởng đến công suất sản xuất ô tô và việc sử dụng lớp làm từ cao su. Trong khi đó, dữ liệu từ Hiệp hội Xe khách Trung Quốc cho thấy, doanh số bán ô tô chở khách của Trung Quốc trong tháng 5/2024 đã giảm 2,2% so với cùng kỳ năm ngoái, do nhu cầu sụt giảm trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi chậm chạp.

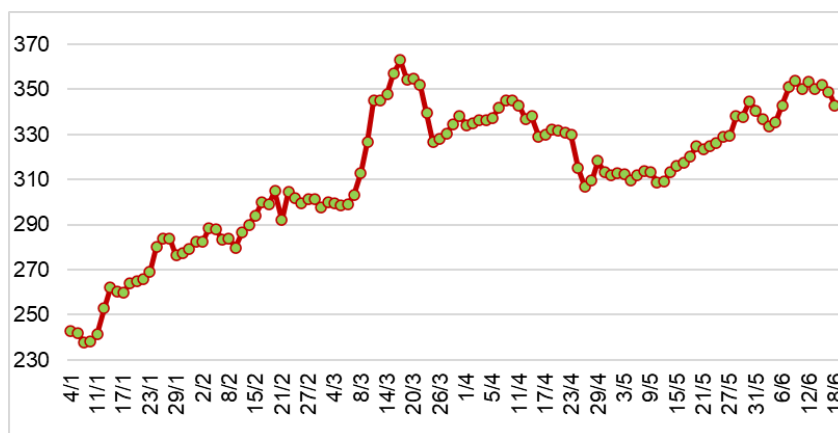
+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao



su giảm mạnh so với 10 ngày trước đó. Chốt phiên giao dịch ngày 18/6/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 343 Yên/kg (tương đương 2,17 USD/kg), giảm 3,1% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn tăng 66,4%

so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao su kỳ hạn của Nhật Bản giảm xuống mức thấp nhất 3 tuần do kinh tế hồi phục không chắc chắn tại Trung Quốc.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

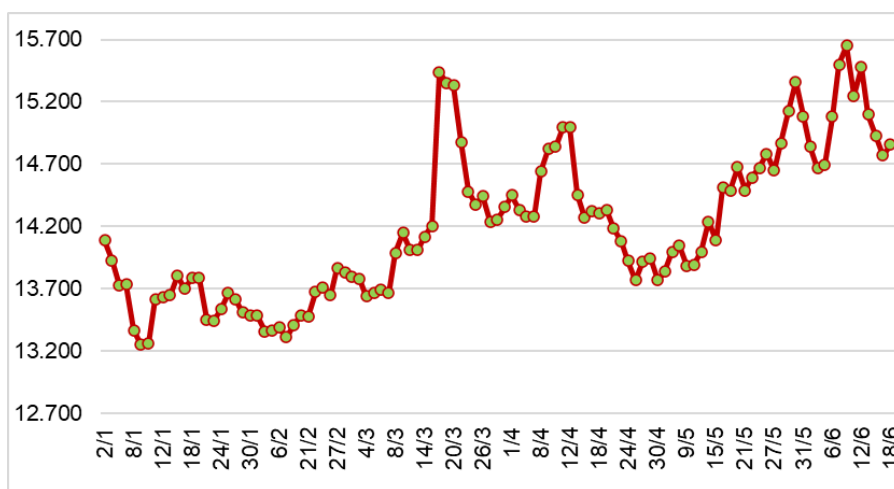


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su cũng giảm mạnh so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/6/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần

ở mức 14.855 NDT/tấn (tương đương 2,05 USD/kg), giảm 5,1% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2023.

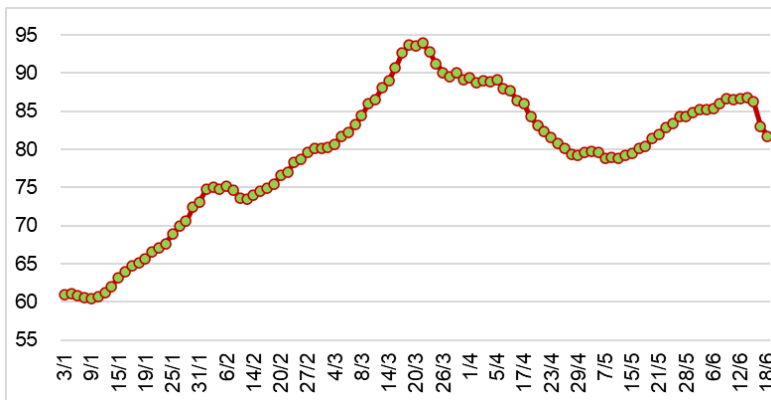
Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su giảm mạnh so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/6/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 81,75 Baht/kg (tương đương 2,23 USD/kg), giảm 5,7% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn tăng 53,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

- **Ma-lai-xi-a:** Tháng 4/2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 21,32 nghìn tấn, giảm 20,9% so với tháng 3/2024 và giảm 9,1% so với tháng 4/2023. Trong đó, 89,1% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 4/2024 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ. Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 108,27 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2024 đạt 47,79 nghìn tấn, giảm 18,9% so với tháng 3/2024, nhưng tăng 26,7% so với tháng 4/2023. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 44,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này; Tiếp đến là Ấn Độ chiếm 11,4%; Đức chiếm 8%; UAE chiếm 4,3%; Pa-ki-xtan chiếm 3,9% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2024. Luỹ kế

4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 204,95 nghìn tấn, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Trong tháng 4/2024, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 66,34 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 29,8% so với tháng 3/2024, nhưng tăng 17,2% so với tháng 4/2023. Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2024, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 410,1 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2024 đạt 20,41 nghìn tấn, giảm 16,2% so với tháng 3/2024 và giảm 12,2% so với tháng 4/2023. Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2024, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 96,04 nghìn tấn, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2023. Ngành găng tay cao su vẫn là ngành tiêu thụ cao su tự nhiên chính của Ma-lai-xi-a, chiếm 58,3% lượng tiêu thụ; lốp xe và ống

cao su chiếm 8%; chỉ cao su chiếm 13,7% và các ngành khác chiếm 20%.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 4/2024 đạt 211,12 nghìn tấn, giảm 5,1% so với cuối tháng 3/2024, nhưng tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2023.

- **Bờ Biển Ngà:** Hiệp hội Cao su thiên nhiên Bờ Biển Ngà cho biết, năm 2023 sản lượng cao su tự nhiên của nước này đạt mức cao kỷ lục 1,7 triệu tấn, tăng hơn 30% so với năm 2022. Bờ Biển Ngà là nước sản xuất cao su tự nhiên lớn nhất châu Phi và là nước sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ ba thế giới, sau Thái Lan và In-đô-nê-xi-a. Sản lượng cao su đã tăng lên trong những năm gần đây khi người dân nước này chuyển sang trồng cao su thay các loại cây trồng

thương mại khác do thu nhập ổn định hơn. Trong 2 năm tới, sản lượng cao su của Bờ Biển Ngà dự kiến sẽ tiếp tục tăng. Trong 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt 583,44 nghìn tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2023.

- **Căm-pu-chia:** Theo báo cáo của Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, trong 5 tháng đầu năm 2024, nước này đã xuất khẩu được 110.772 tấn cao su, với trị giá 164,5 triệu USD, tăng 2,4% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.485 USD/tấn, cao hơn khoảng 69 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2023. Cao su của Căm-pu-chia chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2024, giá mủ chén và mủ nước tại một số tỉnh, thành phố tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Tại một số công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 370-415 đồng/TSC, tăng khoảng 100-150 đồng/TSC so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng báo giá thu mua ở mức 360-415 đồng/TSC; Công ty Cao su Bà Rịa báo giá thu mua ở mức 370-380 đồng/TSC, tăng 20 đồng/TSC so với cuối tháng 5/2024; Công ty Cao su Mang Yang báo giá thu mua ở mức 382-386 đồng/TSC. Hiện nay, nhiều vườn cao su mới bắt đầu vào vụ nên sản lượng chưa nhiều. Ngoài ra, do ảnh hưởng của thời tiết khô hạn kéo

dài khiến sản lượng cũng thấp hơn so với năm ngoái.

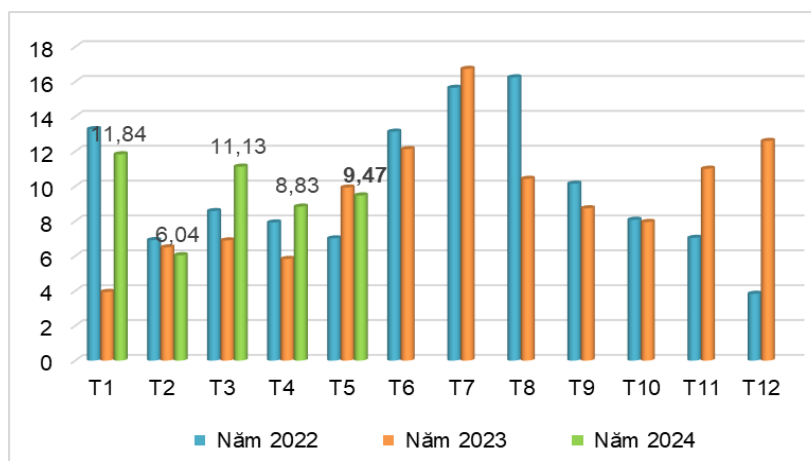


XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG ẤN ĐỘ TĂNG MẠNH TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Hiện Ấn Độ là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ hai của Việt Nam. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2024, Việt Nam xuất khẩu 9,47 nghìn tấn cao su sang Ấn Độ, với trị giá 15,83 triệu USD, tăng 7,2% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với tháng 4/2024; So với tháng

5/2023 giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 18,3% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 47,23 nghìn tấn, trị giá 75,79 triệu USD, tăng 42,8% về lượng và tăng 63,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ các tháng năm 2022-2024
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR 10 được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 61,81% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ với 29,19 nghìn tấn, trị giá 45,54 triệu USD, tăng 64,2% về lượng và tăng 87% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

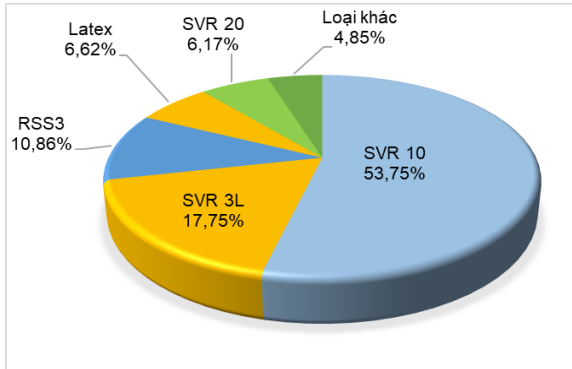
Đứng thứ hai là chủng loại SVR 3L chiếm 24,85% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ với 11,73 nghìn tấn, trị giá 19,6 triệu USD, tăng mạnh 99,9% về lượng và tăng

121,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đứng thứ ba RSS3 chiếm 5,29% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ với 2,5 nghìn tấn, trị giá 4,4 triệu USD, giảm 30,5% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

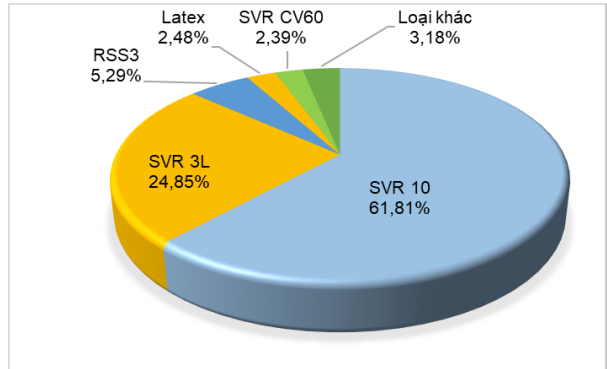
Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu một số chủng loại cao su sang Ấn Độ cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023 như: SVR CV60, cao su hỗn hợp (HS: 4005), cao su tổng hợp, SVR 5... Tuy nhiên, các chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2023



5 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2024 phần lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong đó

tăng mạnh nhất là: Latex tăng 28,3%; SVR 10 tăng 13,9%; RSS3 tăng 13,4%; SVR 3L tăng 10,6%; SVR CV60 tăng 9,4%...

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 4 tháng đầu năm 2024, Ấn Độ nhập khẩu 410,56 nghìn tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 749,84 triệu USD, tăng 16,4% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Hàn Quốc, Bờ Biển Ngà, Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ từ các thị trường này đều tăng khá với cùng kỳ năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Ấn Độ với 40,31 nghìn tấn, trị giá 64,91 triệu USD, tăng 79% về lượng và tăng 93,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Ấn Độ chiếm 9,82%, cao hơn so với mức 6,39% của 4 tháng đầu năm 2023.

Số liệu thống kê cho thấy, trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ mặc dù tăng, nhưng vẫn chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường như từ Bờ Biển Ngà (chiếm 11,5% tổng lượng nhập khẩu cao su của Ấn Độ); Thái Lan (chiếm 11,04% tổng lượng nhập khẩu cao su của Ấn Độ). Lượng và trị giá nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ Bờ Biển Ngà và Thái Lan đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2023.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2024

Thị trường	4 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2024
Tổng	410.560	749,84	16,4	14,4	100,00	100,00
Hàn Quốc	52.874	98,80	30,3	22,1	11,50	12,88
Bờ Biển Ngà	47.231	69,53	93,3	96,2	6,93	11,50
Thái Lan	45.324	84,22	18,3	26,2	10,86	11,04
Việt Nam	40.313	64,91	79,0	93,1	6,39	9,82
Ma-lai-xi-a	39.547	65,06	29,0	35,1	8,69	9,63
Trung Quốc	29.072	55,85	52,1	34,5	5,42	7,08
In-đô-nê-xi-a	28.688	48,22	-43,3	-35,9	14,36	6,99
Nhật Bản	17.104	58,73	12,7	2,7	4,30	4,17
Hoa Kỳ	17.036	26,20	8,5	-3,8	4,45	4,15
Xin-ga-po	16.390	43,28	-17,0	-11,3	5,60	3,99
Thị trường khác	76.981	135,04	1,6	-3,8	21,5	18,75

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2024, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 38,74% và cao su tổng hợp chiếm 46,64%

trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ; Phần còn lại là cao su hỗn hợp và cao su tái sinh. Trong thời gian này, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp và cao su tái sinh của Ấn Độ đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.



Trong 4 tháng đầu năm 2024, Ấn Độ nhập khẩu 159,06 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 251,47 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Bờ Biển Ngà, Việt Nam,

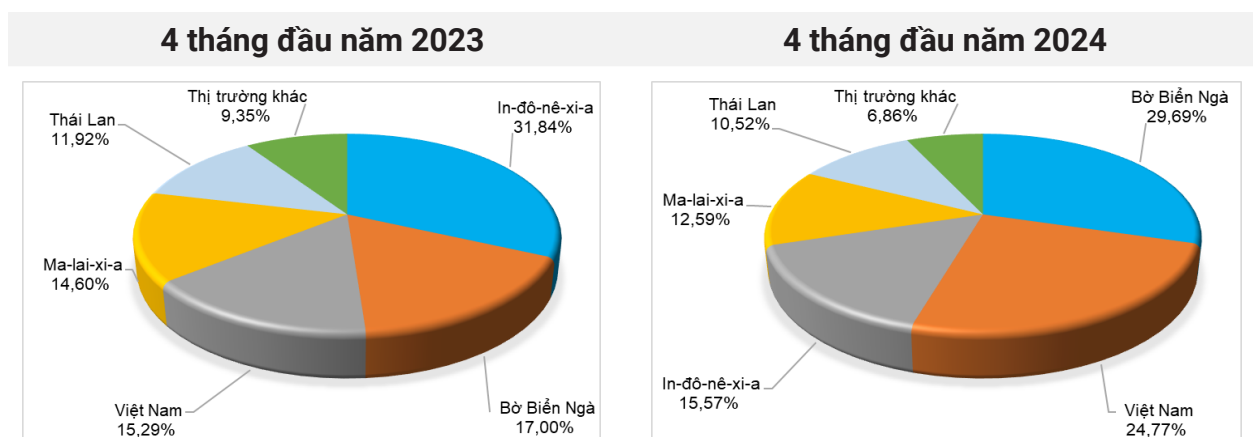
In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ. Trừ Bờ Biển Ngà và Việt Nam, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ các thị trường còn lại đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ, với 39,39 nghìn tấn, trị giá 63,26 triệu USD, tăng 79,2% về lượng và tăng 94% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị

phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 24,77%, cao hơn so với mức 15,29% của cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2024 có sự thay đổi khi thị phần cao su của Bờ Biển Ngà và Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng mạnh; Trong khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (HS: 4001) cho Ấn Độ (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Ấn Độ nhập khẩu 191,46 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 399,92 triệu USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ. Trừ Xin-ga-po, nhập khẩu cao su tổng hợp của Ấn Độ từ các thị trường còn lại đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2024 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Trung Quốc, Ba Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng; Trong khi thị phần của Nhật Bản, Xin-ga-po giảm so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,32% trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 6/2024, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm; Giá cà phê Arabica tăng trở lại.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta giảm 4.000 đồng/kg so với ngày 10/6/2024.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hà Lan tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 28,97% trong quý I/2023 lên 38,47% trong quý I/2024.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 6/2024, giá cà phê Robusta giảm. Hiện vụ mùa thuận lợi ở Bra-xin, tồn kho trên sàn tăng, đồng USD tăng là những yếu tố khiến giá cà phê giảm.

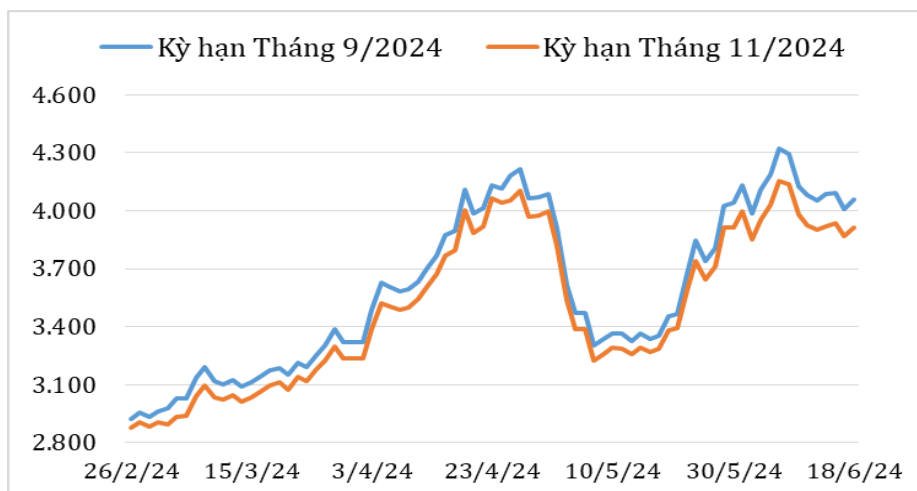
Safras & Mercado ước tính gần 37% vụ cà phê mới của Bra-xin đã được thu hoạch niên vụ 2024/2025. Tỷ lệ này vượt quá cùng kỳ niên vụ trước là 33% và mức trung bình 5 năm là 34%. Việc thu hoạch Conillon Robusta vẫn ở tốc độ nhanh và đã vượt quá một nửa sản lượng, với 51% công

việc đã hoàn thành. Tuy nhiên, yếu tố thời tiết không thuận lợi tại Việt Nam sẽ giúp đỡ giảm giá cà phê Robusta chậm lại.

+ Trên sàn giao dịch London, kết thúc phiên giao dịch ngày 18/6/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2024, tháng 11/2024 và tháng 1/2025 giảm lần lượt 1,7%, 1,6% và 1,4% so với ngày 10/6/2024, xuống mức 4.057 USD/tấn; 3.915 USD/tấn và 3.767 USD/tấn.



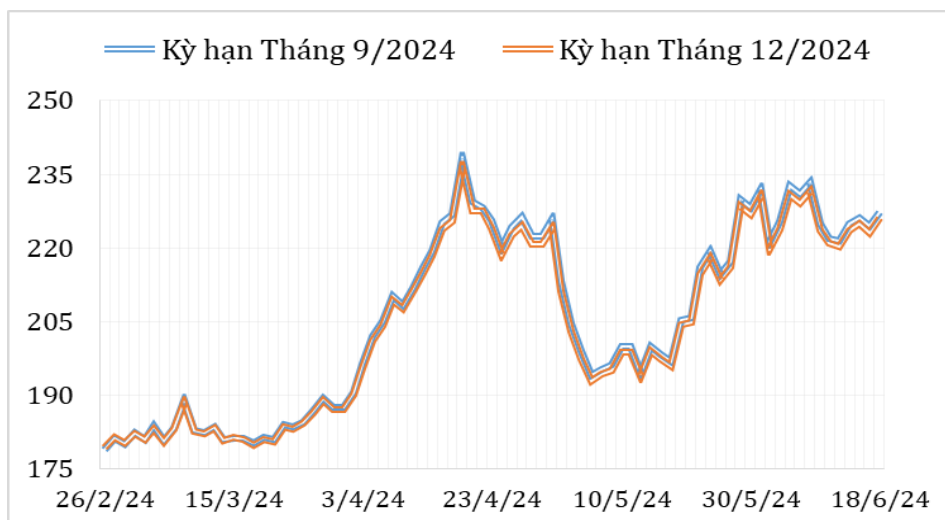
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/6/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2024 tăng 1,0% so với ngày 10/6/2024, lên mức 227,15 Uscent/lb; các kỳ hạn giao tháng 9/2024, tháng 12/2024 và tháng 3/2025 cùng tăng 1,1% so với ngày 10/6/2024, lên mức 227,3 Uscent/lb; 226,05 Uscent/lb và 224,75 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



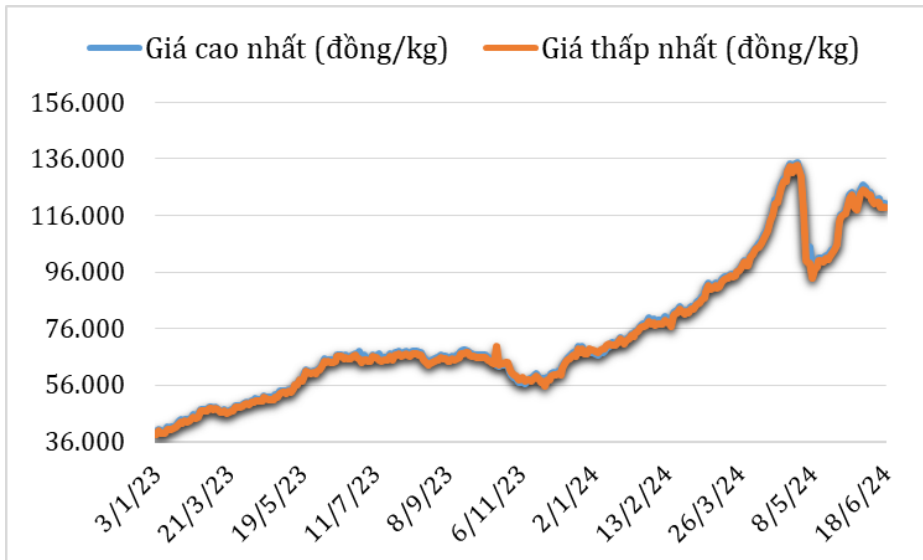
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/6/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2024, tháng 9/2024, tháng 12/2024 và tháng 3/2025 tăng lần lượt 1,1%, 0,6%, 1,2% và 1,0% so với ngày 10/6/2024, lên mức 285 Uscent/lb; 277,2 Uscent/lb; 275,1 Uscent/lb và 273,2 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM

Những ngày giữa tháng 6/2024, thị trường cà phê trong nước diễn ra khá trầm lắng. Ngày 18/6/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm 4.000 đồng/kg so với ngày 10/6/2024, xuống còn 119.000 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: giacaphe.com

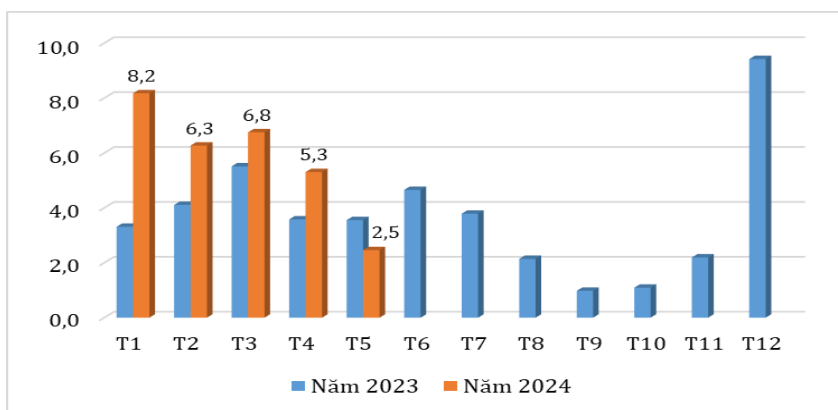


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG HÀ LAN TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang thị trường Hà Lan đạt 2,46 nghìn tấn, trị giá 11,51 triệu USD, giảm 53,6% về lượng và giảm 45,4% về trị giá so với tháng 4/2024, so với tháng 5/2023 giảm 30,8% về lượng,

nhưng tăng 33,0% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang thị trường Hà Lan đạt 28,96 nghìn tấn, trị giá 104,18 triệu USD, tăng 44,3% về lượng và tăng 109,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cà phê xuất khẩu sang thị trường Hà Lan các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)

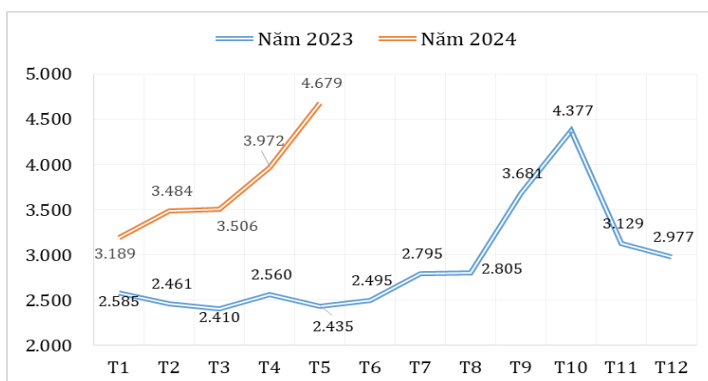


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá: Tháng 5/2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hà Lan đạt mức 4.679 USD/tấn, tăng 17,8% so với tháng 4/2024 và tăng 92,1% so với tháng 5/2023.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Hà Lan đạt mức 3.597 USD/tấn, tăng 45% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Hà Lan qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)

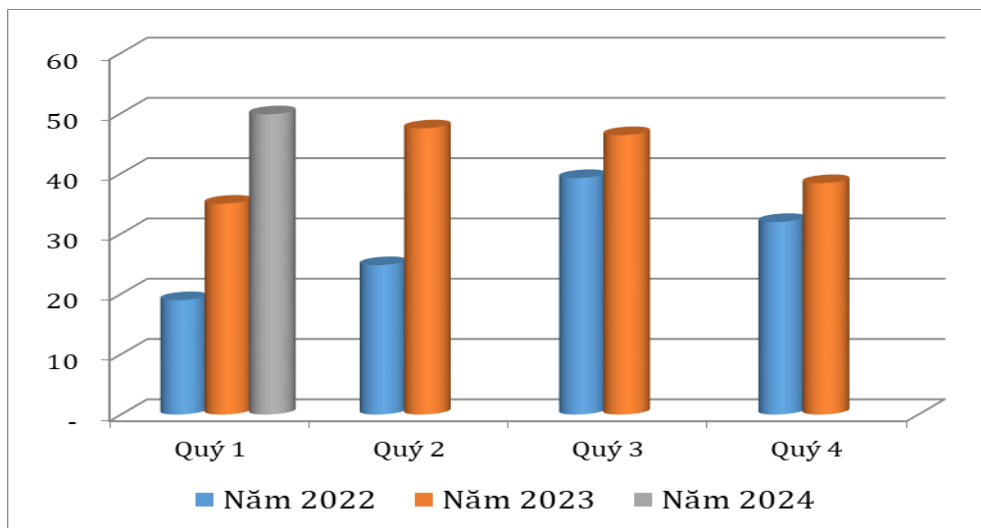


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀ LAN TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI EU TRONG QUÝ I NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trong quý I/2024, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt 49,81 nghìn tấn, trị giá 187,3 triệu EUR (tương đương 201,21 triệu USD), tăng 42,4% về lượng và tăng 26,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối qua các quý giai đoạn năm 2022 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

Về giá nhập khẩu:

Quý 1/2024, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ thị trường ngoại khối đạt mức 3.760 EUR/tấn, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ Việt Nam tăng 17,9%, lên mức 2.871 EUR/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ các thị trường ngoại khối khác giảm, như: Bra-xin, Pê-ru, Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát ...

Về cơ cấu nguồn cung

Quý I/2024, Hà Lan nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các thị trường ngoại khối EU

gồm: Việt Nam, Bra-xin, Pê-ru, Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát. Tốc độ nhập khẩu từ các thị trường trên tăng trưởng khả quan.

Theo Eurostat, quý I/2024, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 19,16 nghìn tấn, trị giá 55 triệu EUR (tương đương 59,1 triệu USD), tăng 89,1% về lượng và tăng 122,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 28,97% trong quý I/2023 lên 38,47% trong quý I/2024.

Tương tự, quý I/2024, Hà Lan tăng nhập

khẩu cà phê từ thị trường Bra-xin, mức tăng 30,9% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 15,43 nghìn tấn, trị giá 55,96 triệu EUR (tương đương 60,12 triệu USD). Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 33,71% trong quý I/2023 xuống 30,98% trong quý I/2024.

Đáng chú ý, quý I/2024, Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ thị trường Pê-ru, mức tăng lên đến 415,5% về lượng và tăng 249,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái; Nhập khẩu từ Hon-đu-rát tăng 82,4% về lượng và tăng 56,7% về trị giá. Trong khi đó, nhập khẩu cà phê của Hà Lan từ thị trường Cô-lôm-bi-a tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá.

5 nguồn cung cà phê ngoại khối lớn nhất cho Hà Lan trong quý I/2024

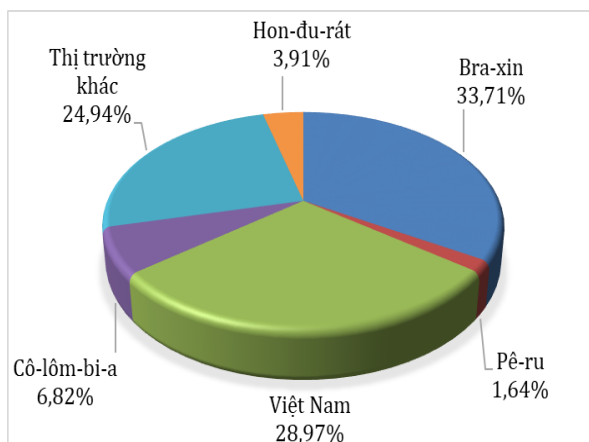
Thị trường	Quý I/2024				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	49.816	187.303	201.211	3.760	42,4	26,1	-11,4
Việt Nam	19.164	55.022	59.107	2.871	89,1	122,9	17,9
Bra-xin	15.431	55.964	60.119	3.627	30,9	18,2	-9,7
Pê-ru	2.958	11.379	12.224	3.847	415,5	249,5	-32,2
Cô-lôm-bi-a	2.553	12.624	13.562	4.945	6,9	-15,6	-21,1
Hon-đu-rát	2.496	10.364	11.134	4.152	82,4	56,7	-14,1
Thị trường khác	7.214	41.950	45.065	5.815	-17,3	-18,8	-1,8

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,07425 USD

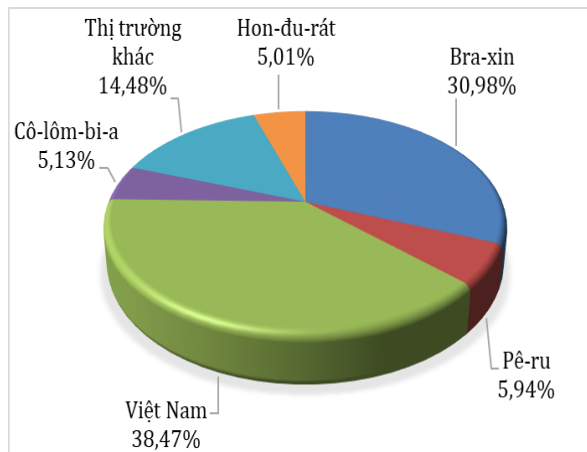
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hà Lan

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Quý I/2023



Quý I/2024



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 18 ngày đầu tháng 6/2024, giá hạt tiêu tại các nước sản xuất tăng mạnh.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước từ đầu tháng 6 đến nay tăng từ 27.000 – 30.000 đồng/kg.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 79,62% trong 4 tháng đầu năm 2023 xuống 76,27% trong 4 tháng đầu năm 2024.

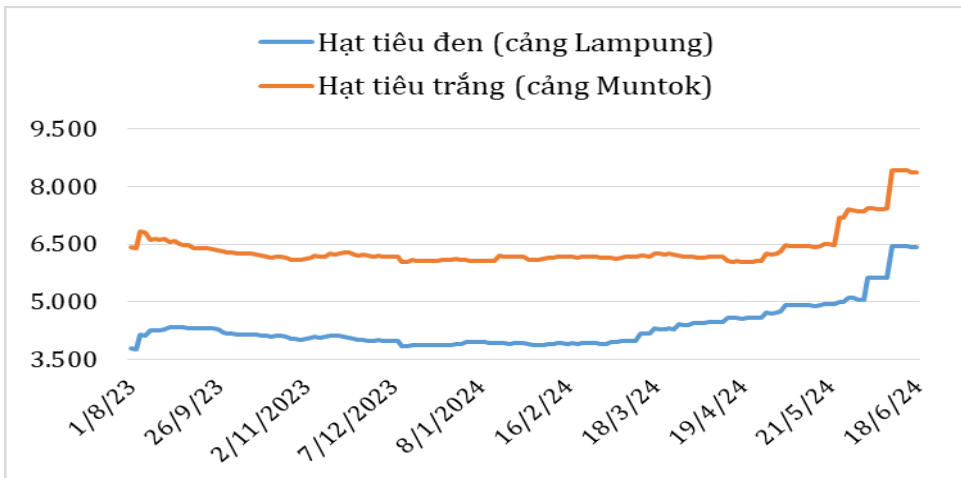
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 18 ngày tháng 6/2024, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tăng mạnh tại tất cả các nước sản xuất do nguồn cung hạn chế, nhu cầu tăng. Tuy nhiên, phía cơ quan quản lý khuyến cáo người dân không nên mở rộng diện tích sản xuất, cần tập trung đầu tư, chăm sóc theo hướng thâm canh để nâng cao chất lượng sản phẩm.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi, ngày 18/6/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng tới 1.356 USD/tấn so với ngày 31/5/2024, lên mức 6.418 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng tới 1.036 USD/tấn so với ngày 31/5/2024, lên mức 8.377 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a từ tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

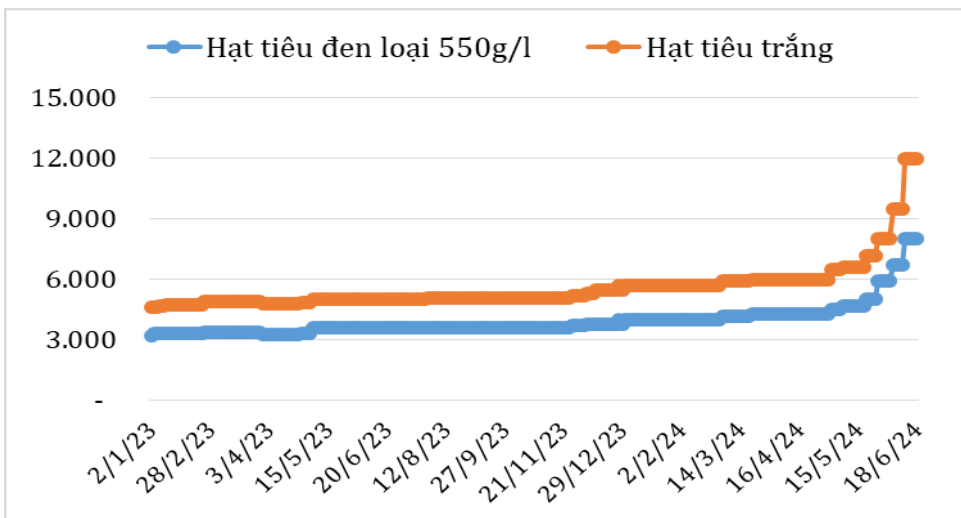


Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/6/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần lượt 2.400 USD/tấn và 2.100 USD/tấn so với cuối tháng 5/2024, lên mức

7.800 USD/tấn và 8.000 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng tới 4.000 USD/tấn so với cuối tháng 5/2024, lên mức 12.000 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, sau khi ghi nhận mức tăng cao lên đến 8.500 USD/tấn trong các ngày từ 10 – 12/6, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của

Bra-xin có xu hướng giảm, tuy nhiên, so với cuối tháng 5/2024 vẫn tăng rất mạnh. Ngày 18/6/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng

1.700 USD/tấn so với ngày 31/5/2024, lên mức 7.600 USD/tấn.

Dự báo đà tăng của giá hạt tiêu sẽ chậm lại, tuy nhiên giá vẫn sẽ duy trì ở mức cao do nguồn cung hạn chế, nhu cầu tăng. Tại các nước sản xuất Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam dự báo sản lượng vụ mùa năm

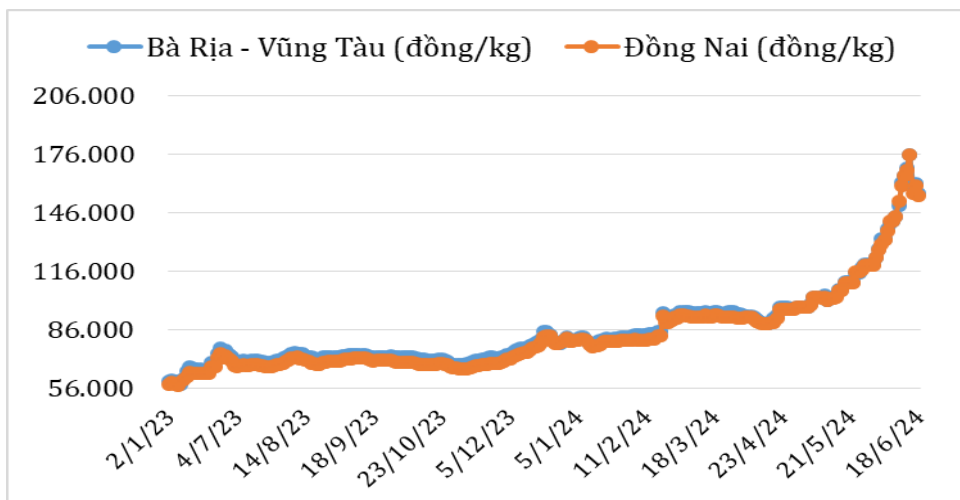
nay sẽ giảm. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, diện tích trồng hạt tiêu của Việt Nam năm 2023 đạt 120.000 ha, sản lượng 190.000 tấn. Ước tính sản lượng hạt tiêu năm 2024 tiếp tục giảm xuống còn 170.000 tấn, mức thấp nhất 5 năm gần đây.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Trong 18 ngày đầu tháng 6/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa có sự biến động mạnh, ghi nhận mức cao nhất vào ngày 13/6/2024, từ 176.000 – 180.000 đồng/kg. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPPA), nguồn cung khan hiếm đã đẩy giá hạt tiêu tăng “nóng” trong thời gian qua.

Ngày 18/6/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa mặc dù giảm so với mức đỉnh ghi nhận trước đó (ngày 13/6), nhưng vẫn ở mức cao. So với cuối tháng 5/2024, giá hạt tiêu đen vẫn tăng từ 27.000 – 30.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát), lên mức 155.000 – 158.000 đồng/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

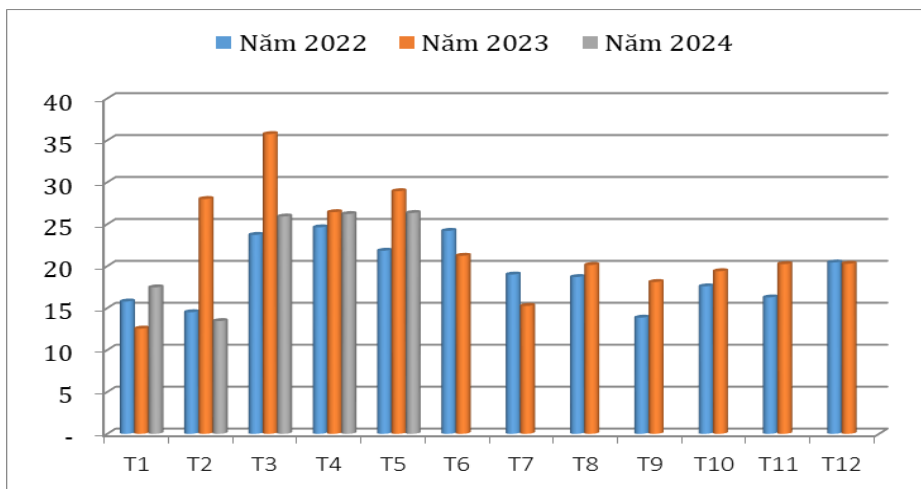
Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 5/2024 đạt 26,34 nghìn tấn, trị giá trên 117 triệu USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 0,7%

về trị giá so với tháng 4/2024; so với tháng 5/2023 giảm 9,0% về lượng, nhưng tăng 30,2% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam

đạt 109,33 nghìn tấn, trị giá 469 triệu USD, trị giá so với cùng kỳ năm 2023 giảm 16,8% về lượng, nhưng tăng 15,4% về

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn)



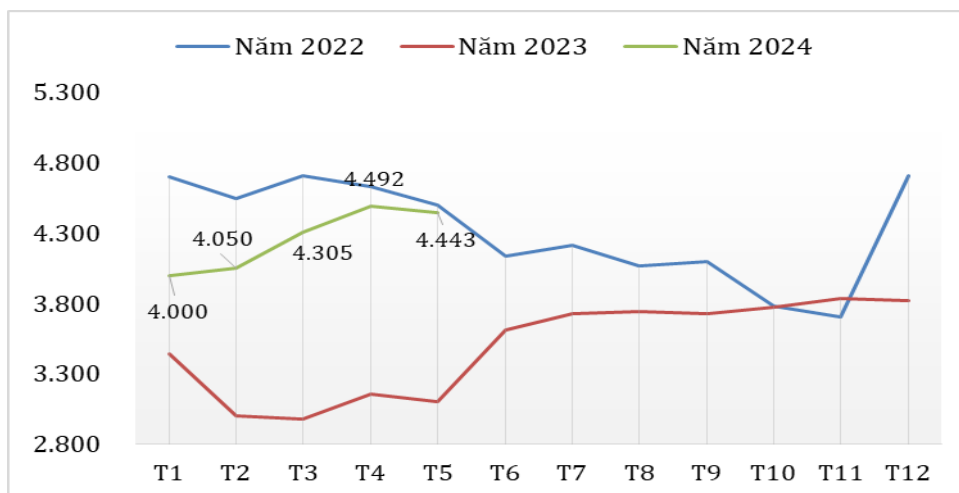
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân

Tháng 5/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.443 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 4/2024 và tăng mạnh 43% so với tháng 5/2023. Tính chung

5 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.290 USD/tấn, tăng 38,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Tháng 5/2024, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng cao như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Đức ...

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường lớn, ngoại trừ Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu chủ lực của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 5/2024		So với tháng 5/2023 (%)		5 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2023
Tổng	26.342	117.043	-9,0	30,2	109.330	469.024	-16,8	15,4	100,00	100,00
Hoa Kỳ	5.838	28.793	6,9	34,1	28.604	128.852	35,7	53,4	26,16	16,04
Đức	1.334	6.567	27,4	52,1	6.842	32.834	85,8	119,9	6,26	2,80
Ấn Độ	1.257	5.633	147,9	209,9	6.813	28.006	38,8	76,3	6,23	3,73
Hà Lan	1.158	6.118	12,1	39,5	4.866	24.155	41,9	63,7	4,45	2,61
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.056	9.734	22,5	62,3	5.558	23.108	-10,3	14,6	5,08	4,71
Hàn Quốc	576	2.947	163,0	253,4	3.262	14.841	153,7	188,7	2,98	0,98
Pa-ki-xtan	986	4.097	41,5	72,0	3.407	13.197	55,9	95,7	3,12	1,66
Nga	590	2.562	1,9	32,4	2.975	12.592	48,9	96,0	2,72	1,52
Phi-líp-pin	654	2.353	-19,7	-6,0	3.619	12.505	9,5	32,0	3,31	2,51
Thái Lan	554	3.119	41,7	80,5	2.385	12.413	1,0	23,3	2,18	1,80
Thị trường khác	11.339	45.119	-31,3	6,1	40.999	166.521	-49,4	-23,9	37,50	61,64

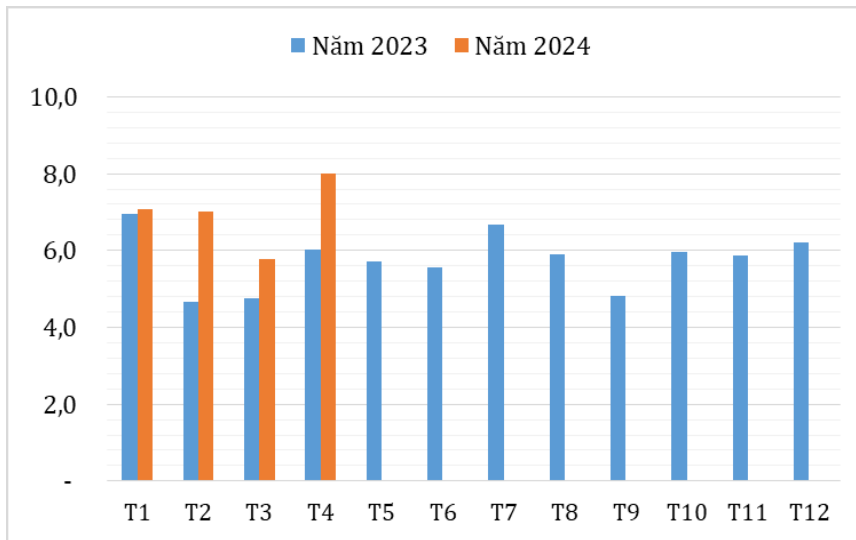
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 4 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu đạt 27,87 nghìn

tấn, trị giá 130,48 triệu USD, tăng 24,5% về lượng và tăng 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)

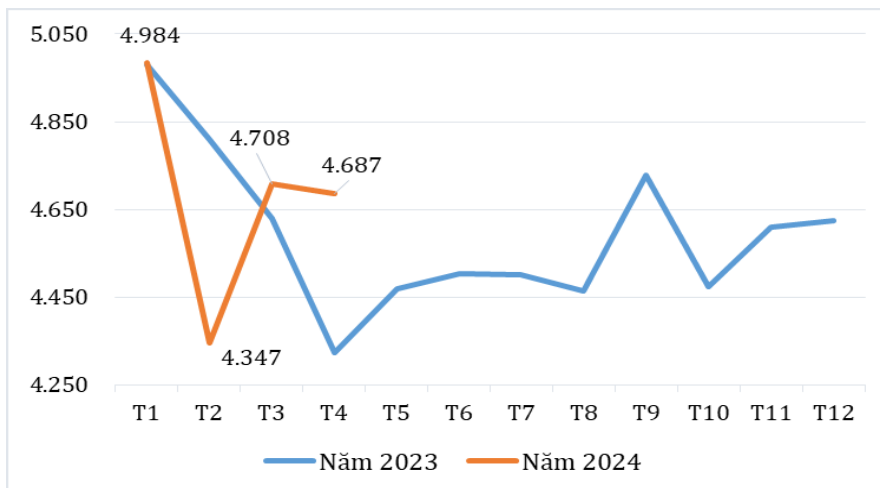


Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

4 tháng đầu năm 2024, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt mức 4.681 USD/tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu

bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ từ hầu hết các nguồn cung chủ lực giảm, ngoại trừ Việt Nam.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2024, nguồn cung hạt

tiêu chủ yếu cho Hoa Kỳ gồm: Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Bra-xin và Trung Quốc. Trong đó:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2024, lượng đạt xấp xỉ 21,26 nghìn tấn, trị giá 97,28 triệu USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới giảm từ 79,62% trong 4 tháng đầu năm 2023 xuống 76,27% trong 4 tháng đầu năm 2024.

4 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a,

mức tăng 133,6% về lượng và tăng 79,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 2,23 nghìn tấn, trị giá trên 11 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới tăng từ 4,27% trong 4 tháng đầu năm 2023 lên 8,01% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Tương tự, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Ấn Độ, Bra-xin và Trung Quốc, mức tăng lần lượt 20,8%, 59,2% và 72,3% về lượng, xét về trị giá tăng lần lượt 15,5%, 42,3% và 55%.

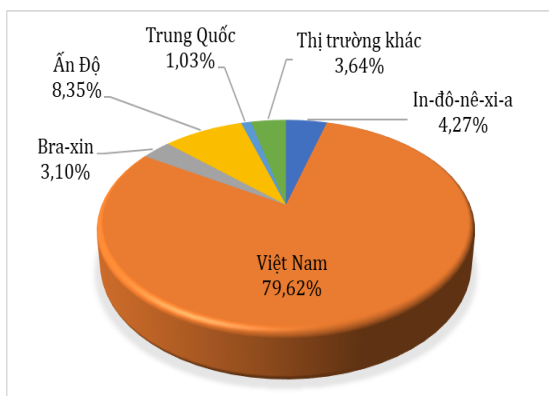
5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2024

Thị trường	4 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	27.872	130.478	4.681	24,5	24,2	-0,3
Việt Nam	21.259	97.283	4.576	19,2	21,5	1,9
In-đô-nê-xi-a	2.233	11.014	4.933	133,6	79,3	-23,3
Ấn Độ	2.258	11.288	5.000	20,8	15,5	-4,4
Bra-xin	1.106	4.443	4.017	59,2	42,3	-10,6
Trung Quốc	396	1.853	4.681	72,3	55,0	-10,0
Thị trường khác	622	4.598	7.398	-23,7	-4,4	25,3

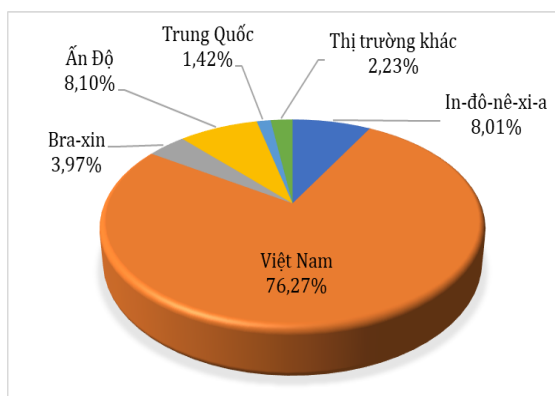
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng năm 2023



4 tháng năm 2024



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Úc đang đàm phán với Trung Quốc để xuất khẩu trái táo và quả việt quất vào thị trường Trung Quốc.
- ▶ Xuất khẩu trái cây của Chi-lê trong 4 tháng đầu năm 2024 đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 4,44 tỷ USD, tăng 3,8% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2,65 tỷ USD, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần hàng rau, củ, quả (HS 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều HS 080131, 080132) của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của Đức.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Úc: Dẫn nguồn [producereport.com](https://www.producereport.com), ngành bơ Úc có thể trở thành một trong những ngành hưởng lợi tiếp theo từ mối quan hệ ấm lên giữa Trung Quốc và Úc, với hy vọng loại trái cây này sẽ sớm được tiếp cận thị trường Trung Quốc.

Theo Giám đốc điều hành của ngành bơ Úc, hiệp hội đã ký một biên bản ghi nhớ với Hiệp hội kiểm dịch và kiểm dịch xuất nhập cảnh Trung Quốc vào tháng 11/2023. Thỏa

thuận này đảm bảo chia sẻ toàn diện thông tin kiểm tra và kiểm dịch để thúc đẩy tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, Trung Quốc có các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch nghiêm ngặt đối với sản phẩm tươi nhập khẩu, điều này thường dẫn đến các cuộc đàm phán kéo dài trước khi các hiệp định xuất khẩu được hoàn tất. Phía Úc hy vọng rằng các cuộc đàm phán đang diễn ra có thể tiến triển nhanh chóng.



Theo ngành bơ Úc, chính phủ Úc cũng đang đàm phán với Trung Quốc để cho phép trái táo và quả việt quất vào thị trường Trung Quốc, trong khi đó Trung Quốc đang cố gắng đảm bảo quyền tiếp cận thị trường Úc cho quả táo đỏ và quả kiwi.

Thời kỳ sản xuất bơ cao điểm của Úc kéo dài từ tháng 4 đến tháng 12 hàng năm, trong đó giống bơ

Hass chiếm khoảng 83% tổng sản lượng và có sẵn quanh năm. Tiếp theo là giống Shepard, chiếm 14% tổng sản lượng và chín từ tháng 2 đến tháng 4 hàng năm. Mặc dù sản lượng bơ của Úc thấp hơn nhiều so với Mê-xi-cô và các nước Nam Mỹ, nhưng điều kiện trồng trọt thuận lợi đã khiến sản lượng tăng đáng kể, dẫn đến tình trạng dư cung trên thị trường nội địa. Vì vậy, ngành này cần khẩn trương tìm hiểu thị trường nước ngoài.

Theo dữ liệu chính thức từ ngành bơ Úc, Úc đã thu hoạch 115.385 tấn bơ trong niên vụ 2022-2023, với 65% sản lượng này có nguồn gốc từ Queensland. Một khi việc tiếp cận thị trường Trung Quốc được đảm bảo, Trung Quốc dự kiến sẽ trở thành thị trường nước ngoài lớn nhất đối với bơ của Úc.

Hiện tại, Úc xuất khẩu bơ chủ yếu sang thị trường Hồng Kông, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan và Ấn Độ.



Nhật Bản từng là thị trường bơ lớn nhất châu Á, nhưng sau đó Trung Quốc đã vượt lên. Từ năm 2015 đến năm 2023, tổng khối lượng xuất nhập khẩu bơ của Trung Quốc đạt 65,6 nghìn tấn, trị giá 106 triệu USD, tăng 310% về lượng và tăng 235% về trị giá. Trung Quốc đang dần trở thành một thị trường mới nổi quan trọng trong thương mại bơ toàn cầu.

Chi-lê: Dẫn nguồn freshplaza.com, theo văn phòng Nghiên cứu và Chính sách Nông nghiệp Chi-lê (Odepa), xuất khẩu trái cây của Chi-lê trong 4 tháng đầu năm 2024 đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 4,44 tỷ USD (theo giá FOB), tăng 3,8% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đây là năm thứ 4 liên tiếp xuất khẩu trái cây tăng, các sản phẩm trái cây xuất khẩu chính của Chi-lê là anh đào, nho, quả việt quất, mận và táo.

Trong đó, xuất khẩu trái cây tươi chiếm 88% tổng lượng xuất khẩu trái cây, 10,8% là trái cây chế biến (đông lạnh, khử nước, bảo quản, nước trái cây và dầu) và 1,2% là trái cây sấy khô. Trái cây tươi xuất khẩu đạt 1,3 triệu tấn, trị giá 3,9 tỷ USD (giá FOB), tăng 3,6% về lượng và tăng 8% về trị giá. Trái Anh đào chiếm 52% tổng lượng trái cây xuất khẩu, tiếp theo là nho 20,1%; quả việt quất 10,6%; mận 7,5% và xuân đào 3,3%.

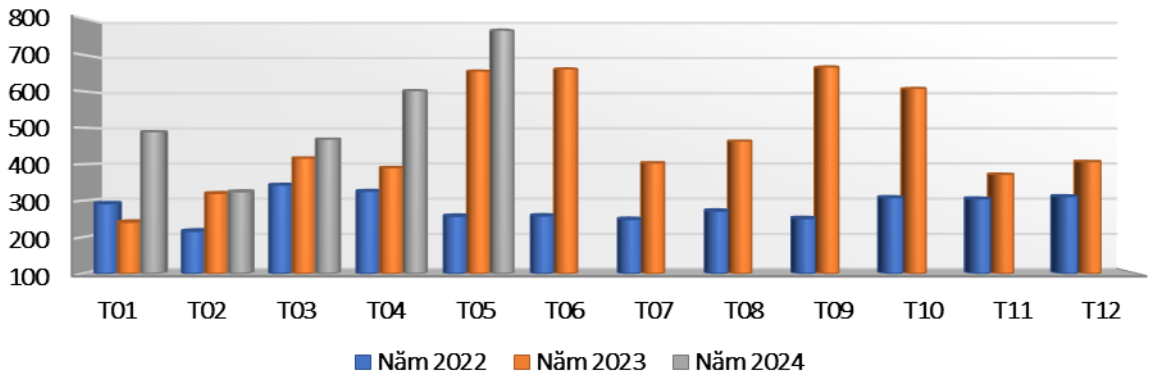
Chi-lê xuất khẩu trái cây chủ yếu tới thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hà Lan, lượng trái cây xuất khẩu sang 3 thị trường này chiếm 80% tổng lượng trái cây xuất khẩu của Chi-lê. Trong đó, trái anh đào xuất khẩu nhiều nhất tới Trung Quốc, chiếm 91,7% tổng lượng trái anh đào xuất khẩu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2024 đạt 768,2 triệu USD, tăng 27,5% so với tháng 4/2024

và tăng 17,9% so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,65 tỷ USD, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam các tháng giai đoạn năm 2022 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hoạt động xuất khẩu hàng rau quả tiếp tục thuận lợi, nhờ nhu cầu tăng tại thị trường truyền thống Trung Quốc và các thị trường tiềm năng khác như: Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Thái Lan... Trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường này trong 5 tháng đầu năm 2024 đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực.

Dẫn đầu là xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 1,7 tỷ USD, tăng 33,4% so với cùng kỳ năm 2023. Hiện Việt Nam đã xuất khẩu chính ngạch 11 mặt hàng rau, quả vào thị trường Trung Quốc gồm: dưa hấu, măng cụt, sầu riêng, chuối tươi, khoai lang, thanh long, chôm chôm, xoài, vải, nhãn, mít. Việt Nam và Trung Quốc dự kiến sẽ ký Nghị định thư mới về xuất khẩu sầu riêng đông lạnh, chanh leo và ớt trong năm 2024. Đáng chú

ý, Việt Nam và Trung Quốc đã thống nhất ký kết Nghị định thư dưa tươi, mở ra triển vọng xuất khẩu cho trái dưa của Việt Nam. Hiện nhu cầu nhập khẩu dưa của Trung Quốc rất lớn và có xu hướng tăng trưởng ổn định, năm sau cao hơn năm trước. Trong khi đó, sản lượng dưa của Trung Quốc mới chỉ đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu tiêu thụ nội địa, phần còn lại là nhập khẩu. Do đó, hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tới thị trường Trung Quốc dự kiến tiếp tục tăng trưởng khả quan.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc đạt 135,9 triệu USD, tăng 57,9% so với cùng kỳ năm 2023. Theo Viện Kinh tế Nông thôn Hàn Quốc, khối lượng nhập khẩu trái cây đông lạnh của Hàn Quốc năm 2023 đạt 64 nghìn tấn, tăng 6% so với năm 2022. Dự

kiến, nhập khẩu trái cây đông lạnh của Hàn Quốc sẽ tăng hơn nữa trong năm 2024, do Hàn Quốc giảm hoặc miễn thuế đối với trái cây nước ngoài để ổn định giá trong nước. Tuy nhiên, hàng trái cây nhập khẩu vào Hàn Quốc cũng phải đối mặt với những yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng, an toàn thực phẩm và vệ sinh dịch tễ. Vì vậy, mặc dù tăng mạnh xuất khẩu hàng rau quả tới Hàn Quốc, nhưng thị phần hàng rau quả của Việt Nam tại Hàn Quốc vẫn còn thấp, chỉ chiếm 7,3% tổng trị giá nhập khẩu trong năm 2023 (theo số liệu thống kê từ ITC).

Đối với thị trường Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu sang thị trường này đạt 123,5 triệu USD trong 5 tháng đầu năm 2024, tăng 32,4% so với cùng kỳ năm 2023. Với nhu cầu nhập khẩu hàng rau quả lớn thứ 2 thế giới, Hoa Kỳ là thị trường tiềm năng đối với các nước xuất khẩu hàng rau quả, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, để đưa các sản phẩm vào Hoa Kỳ thì cần nâng cao giá trị gia tăng của trái cây mùa vụ theo hướng bổ sung sản phẩm chế biến như trái cây khô, bột trái cây, sản phẩm đóng hộp để có thể tiêu thụ quanh năm; ứng dụng công nghệ mới giúp kéo dài thời gian bảo quản trái cây, thí dụ công nghệ đưa trái cây vào trạng thái

ngủ đông, bảo quản tế bào sống, sử dụng chế phẩm sinh học, màng bọc, chất bảo quản được phép...

Mặc dù ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực trong 5 tháng đầu năm 2024, tuy nhiên ngành hàng rau quả của Việt Nam vẫn còn những tồn tại cần có giải pháp khắc phục, cụ thể: Chất lượng hàng rau quả chưa ổn định. Sản phẩm xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc vẫn có một số lô hàng bị cảnh báo còn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật...; mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ chưa bền vững; năng lực tuân thủ các yêu cầu thị trường nước ngoài của một số doanh nghiệp sản xuất chưa được cao, nhiều khi còn vi phạm mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói và những quy định khác.

Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu hàng rau quả trong thời gian tới, cần đáp ứng quy định của nước nhập khẩu, cần đẩy mạnh kiểm tra, giám sát các vùng trồng, cơ sở đóng gói, nhằm kiểm soát chất lượng nông sản xuất khẩu ngay từ khâu đầu vào, canh tác. Qua đó, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm, gian lận trong sử dụng mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 5/2024 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	5 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2023
Tổng	768.155	17,9	2.652.514	31,5	100,0	100,0
Trung Quốc	553.107	15,4	1.709.717	33,4	64,5	63,5
Hàn Quốc	28.844	40,6	135.877	57,9	5,1	4,3

Thị trường	Tháng 5/2024 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	5 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2023
Hoa Kỳ	30.510	32,1	123.487	32,4	4,7	4,6
Nhật Bản	16.925	-1,1	78.362	9,9	3,0	3,5
Thái Lan	15.446	145,4	74.529	103,9	2,8	1,8
Đài Loan	17.472	32,4	50.032	20,0	1,9	2,1
Hà Lan	11.492	-32,2	48.444	-22,4	1,8	3,1
Úc	6.158	0,1	41.329	36,2	1,6	1,5
UAE	7.187	25,9	34.604	27,9	1,3	1,3
Nga	6.344	14,2	26.794	25,1	1,0	1,1
Thị trường khác	74.668	28,9	329.339	24,2	12,4	13,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

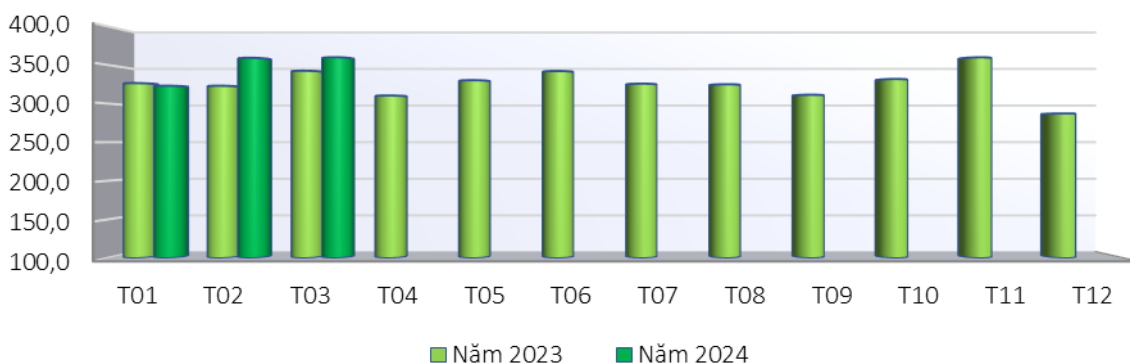


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU, CỦ, QUẢ CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 3 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu hàng rau, củ, quả (HS 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều

HS 080131, 080132) của Đức từ các thị trường ngoài khối đạt 1,04 tỷ Eur (tương đương 1,1 tỷ USD), tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường Đức nhập khẩu hàng rau, củ, quả từ các thị trường ngoài khối năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ là 2 thị trường ngoài khối cung cấp hàng rau, củ, quả (HS 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều HS 080131, 080132) lớn nhất cho Đức trong 3 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 47,4% tổng trị giá nhập khẩu. Đáng chú ý, Đức tăng mạnh nhập khẩu chủng loại hàng rau, củ, quả từ 2 thị trường này.

Trong khi đó, Đức giảm nhập khẩu hàng rau, củ, quả trong 3 tháng đầu năm 2024 từ các thị trường khác như :Trung Quốc, Xéc-bi-a, Ê-cu-a-đo.

Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp chủng loại hàng rau, củ, quả (HS 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều HS 080131, 080132) lớn thứ 18 cho Đức trong 3 tháng

đầu năm 2024, nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,85% tổng trị giá nhập khẩu của Đức từ các thị trường ngoài khối, đạt 8,8 triệu Eur (tương đương 9,5 triệu USD), tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Hiện nay Đức chưa phải là thị trường xuất khẩu lớn đối với hàng nông sản của Việt Nam, nhưng lại là thị trường có nhiều triển vọng, đặc biệt khi Việt Nam đang có lợi thế đã ký kết và thực thi Hiệp định EVFTA. Nhu cầu nhập khẩu nông sản của Đức rất đa dạng và phong phú, phản ánh nền kinh tế phát triển và sự đa dạng trong khẩu vị của người tiêu dùng. Trong khối các nước châu Âu, Đức là một trong những thị trường lớn nhất cho các sản phẩm nông sản nhập khẩu. Đức là một trong những nước nhập khẩu trái cây và rau quả lớn nhất ở châu Âu.

Các loại trái cây như chuối, cam, táo và nho rất được ưa chuộng. Đức cũng nhập khẩu một lượng lớn rau củ như cà chua, dưa leo và ớt. Đặc biệt, nhu cầu về nông sản hữu cơ, bao gồm trái cây, rau quả đang có xu hướng tăng mạnh tại thị trường Đức.

Đức là một trong những thị trường có nhiều quy định khắt khe tại châu Âu, do vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu cũng như gia tăng thị phần hàng rau, củ, quả tại thị trường này, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường nhập

khẩu. Ngoài những yêu cầu tối thiểu bắt buộc của thị trường thì người mua cũng sẽ có những yêu cầu riêng cho từng loại sản phẩm. Đức là nơi tổ chức các Hội chợ quốc tế rất lớn và hiệu quả. Các doanh nghiệp nên có kế hoạch tham gia Hội chợ quốc tế để quảng bá sản phẩm và tìm kiếm đối tác. Cùng với đó, với việc tận dụng tốt các cơ hội mà Hiệp định EVFTA mang lại, xuất khẩu hàng rau, củ, quả của Việt Nam sang thị trường Đức dự báo có thể đạt mức tăng trưởng cao hơn nữa trong thời gian tới.

Thị trường ngoài khối cung cấp hàng rau, củ, quả cho Đức trong 3 tháng đầu năm 2024

Thị trường	3 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn EUR)		3 tháng năm 2024	3 tháng năm 2023
Tổng	1.041.387	1.124.698	5,1	100,0	100,0
Thổ Nhĩ Kỳ	304.447	328.803	11,3	29,2	27,6
Hoa Kỳ	188.933	204.048	34,4	18,1	14,2
Trung Quốc	86.702	93.638	-7,0	8,3	9,4
Xéc-bi-a	32.448	35.044	-23,5	3,1	4,3
Ai Cập	32.117	34.687	5,7	3,1	3,1
Cô-lôm-bi-a	32.005	34.566	10,0	3,1	2,9
Ê-cu-a-đô	29.156	31.489	-13,5	2,8	3,4
I-ran	28.644	30.936	16,0	2,8	2,5
Ấn Độ	24.124	26.054	18,7	2,3	2,1
Mê-xi-cô	23.982	25.901	18,7	2,3	2,0
Việt Nam	8.833	9.540	16,1	0,8	0,8
Thị trường khác	249.993	269.993	-9,3	24,0	27,8

Nguồn: Eurostat
Tỷ giá 1Eur = 1,08 USD

Ghi chú: HS 07 Rau ăn được và một số loại củ; HS 08 Quả và hạt ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132); HS 20 Chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật.

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột xuất khẩu tại Thái Lan ổn định, giá sắn nguyên liệu giảm, trong khi giá sắn lát xuất khẩu tăng.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh, trong khi xuất khẩu tinh bột sắn tăng so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của Việt Nam sang Trung Quốc giảm trong 5 tháng đầu năm 2024.
- ▶ Thị phần tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan bị thu hẹp trong 5 tháng đầu năm 2024.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2024, giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; giá xuất khẩu sắn lát tăng, trong khi giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh giảm so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo vẫn giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 555 USD/tấn, FOB-Băng Cốc; Đồng thời giá tinh bột sắn nội địa cũng được giữ ở mức 18,7 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.



Trong khi đó, ngày 18/6/2024, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn nguyên liệu xuống mức 2,5-3,2 Baht/kg, giảm 0,05 - 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sắn xuất khẩu sắn lát được điều chỉnh lên mức 235 - 240 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, tăng 5-10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó.

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 4 tháng đầu năm 2024, Thái Lan xuất khẩu được 893,44 nghìn tấn sản lát (HS 07141011), trị giá 7,84 tỷ Baht (tương đương 213,97 triệu USD), giảm 65,7% về lượng và giảm 65,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, do sản lượng sản lát giảm mạnh. Trong đó, sản lát được xuất khẩu sang Trung Quốc là chủ yếu. (Tỷ giá 1 Baht = 0,0273 USD).

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Thái Lan xuất khẩu được 1,14 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 22,53 tỷ Baht (tương đương 614,8 triệu USD), tăng 29,9% về lượng và tăng 55,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tinh bột sắn của Thái Lan được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Hoa Kỳ... Đáng chú ý, trừ Nhật Bản, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan sang các thị trường còn lại đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023, đặc biệt là xuất khẩu sang thị trường

In-đô-nê-xi-a có mức tăng đột biến.

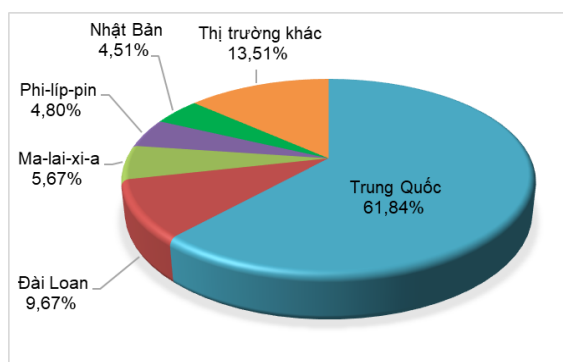
Trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, chiếm 55,03% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 630,08 nghìn tấn, trị giá 12,22 tỷ Baht (tương đương 333,43 triệu USD), tăng 15,6% về lượng và tăng 40,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 14,49% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 165,87 nghìn tấn, trị giá 3,18 tỷ Baht (tương đương 86,8 triệu USD), tăng tới 2.172% về lượng và tăng 2.516% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

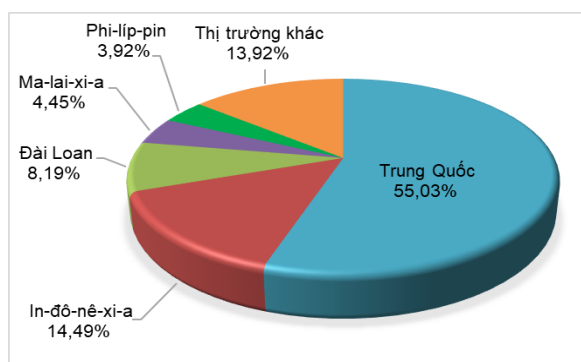
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2024 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản đều giảm mạnh; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a tăng mạnh.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2023



4 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2024, giá sản tươi tại các tỉnh, thành phố không có nhiều biến động so với 10 ngày trước đó. Hiện giá sản tươi tại các tỉnh miền Bắc dao động ở mức 2.750-2.850 đồng/kg. Tại các tỉnh miền Trung, sản tươi được thu mua ở mức giá 2.950-3.100 đồng/kg. Giá sản tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 2.700-3.100 đồng/kg.

Giá xuất khẩu sắt lát ổn định so với 10 ngày trước đó. Hiện giá xuất khẩu sắt lát sang thị trường Trung Quốc ở mức 250

USD/tấn, FOB Quy Nhơn; Giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 300 USD/tấn, FOB Quy Nhơn.

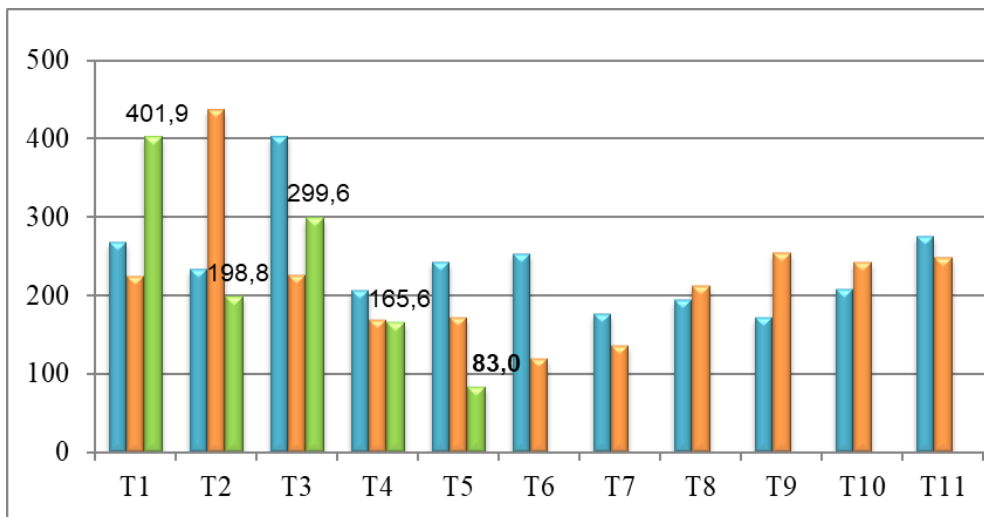
Giá tinh bột sản xuất khẩu cũng ổn định so với 10 ngày trước đó. Tinh bột sản xuất khẩu được các nhà máy Việt Nam chào bán ở mức 505-520 USD/tấn, FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh. Giá tinh bột sản giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 3.800-3.980 CNY/tấn. Lượng tinh bột sản xuất khẩu qua các cửa khẩu Lạng Sơn vẫn thấp.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tháng 5/2024, lượng sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam xuất khẩu sang Trung đạt thấp nhất trong vòng 3 năm trở lại đây. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2024, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản

sang Trung Quốc đạt 83,03 nghìn tấn, trị giá 38,55 triệu USD, giảm 49,9% về lượng và giảm 45,8% về trị giá tháng 4/2024; So với tháng 5/2023 giảm 51,4% về lượng và giảm 45,2% về trị giá.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)

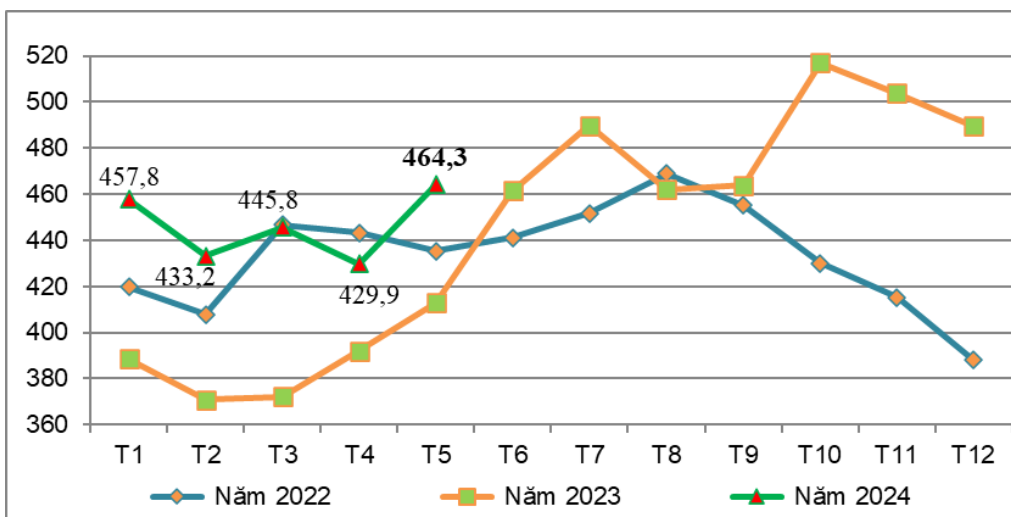


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 91,37% về lượng và chiếm 90,56% về trị giá xuất khẩu sản và các sản phẩm sản của cả nước, với 1,13 triệu tấn, trị giá 509,03 triệu USD, giảm 7% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Về giá xuất khẩu: Tháng 5/2024, giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc ở mức 464,3 USD/tấn, tăng 8% so với tháng 4/2024 và tăng 12,8% so với tháng 5/2023. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc ở mức 447,4 USD/tấn, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 5 tháng đầu năm 2024, các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc tăng trưởng tốt; trong khi xuất khẩu sản lát có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2023.

do giá bột ngô rẻ hơn so với sản nên khách hàng mua bột ngô nhiều hơn; Trong khi, hiện đang mùa nắng nóng nên nhu cầu tinh bột sản cũng giảm nên giá giảm.

Mới đây, tại Hội nghị “Diễn đàn kỹ thuật và thị trường tinh bột mùa Xuân năm 2024” diễn ra tại thành phố Hàng Châu, Trung Quốc, Hiệp hội Sản Việt Nam cho biết, nhu cầu tinh bột sản của Trung Quốc đang yếu

Trong khi đó, về chất lượng, phía Trung Quốc đánh giá tinh bột sản Thái Lan ổn định cả về số lượng cũng như chất lượng. Tính ổn định trong chất lượng sản phẩm tinh bột sản của Thái Lan đồng đều hơn tinh bột sản của Việt Nam. Ngoài ra khách hàng cũng đề cập đến tính nổi bật của sản phẩm, ở Thái Lan có nhiều sản phẩm có

tính nổi bật về chất lượng (ví dụ hàng mác Hoa hồng: Giá hiện nay đang bán 560 USD/FOB Bangkok). Trong tình hình hiện nay thì sản phẩm nên có tính nổi bật thì mới dễ tiêu thụ. Phía Trung Quốc nhấn mạnh và đề nghị các nhà máy sản xuất Việt Nam nên quan tâm đến vấn đề chất lượng ổn định và sản phẩm tính nổi bật.

Dự báo các nhà máy Trung Quốc có thể

sẽ mua hàng trở lại khoảng từ tháng 7/2024, do tồn kho hàng sản lát tại Trung Quốc đang cạn dần. Theo số liệu thống kê, sản lượng sản lát nhập khẩu vào Trung Quốc từ đầu năm 2024 đến nay giảm rõ rệt so với bình quân 3 năm gần đây. Nguyên nhân được cho là nhu cầu sử dụng sản lát của các nhà máy Trung Quốc giảm, thêm vào đó, giá ngô thấp nên các nhà máy ưu tiên sử dụng tăng tỷ lệ ngô thay cho sản lát.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ **Sản:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong 5 tháng đầu năm 2024, thị trường Đài Loan nhập khẩu 16 tấn sản (HS 071410), trị giá 6 nghìn USD, tăng 29,3% về lượng, nhưng giảm

14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. In-đô-nê-xi-a là thị trường duy nhất cung cấp sản cho Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2024.

+ Tinh bột sắn: Trong 5 tháng đầu năm 2024, thị trường Đài Loan nhập khẩu 142,09 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 80,62 triệu USD, giảm 4,7% về lượng, nhưng tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Bra-xin là các thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2024. Trong đó, Đài Loan đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan, Lào, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Bra-xin; trong khi giảm nhập khẩu từ Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột

sắn cho thị trường Đài Loan, với 19,8 nghìn tấn, trị giá 11,19 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 13,94% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Đài Loan, thấp hơn so với mức 15,34% của 5 tháng đầu năm 2023.

Từ đầu năm 2024 đến nay, nhu cầu sắn và tinh bột sắn của thị trường Đài Loan vẫn ở mức thấp và không có nhiều biến động. Tại thị trường này, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam phải cạnh tranh với nguồn cung cấp từ Thái Lan và Lào.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng - Thị trường	5 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2024
Sắn (HS 071410)	16	6	29,3	-14,3	100	100
In-đô-nê-xi-a	16	6	35,9	20,0	95,15	100
Thái Lan			-100,0	-100,0	4,85	-
Tinh bột sắn (HS 110814)	142.093	80.623	-4,7	7,0	100	100
Thái Lan	114.959	65.416	4,4	16,7	73,86	80,90
Việt Nam	19.800	11.193	-13,4	-1,5	15,34	13,94
Lào	5.572	3.054	114,1	145,9	1,74	3,92
In-đô-nê-xi-a	1.566	814	-88,4	-87,7	9,03	1,10
Trung Quốc	192	130	291,8	271,4	0,03	0,14
Hoa Kỳ	3	10	164,6	233,3	0,00	0
Bra-xin	1	5	998,9	400,0	0,00	0
Tổng	142.109	80.629	-4,7	7,0	100,00	100

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Mức tiêu thụ thủy sản bình quân của Nhật Bản đạt 22 kg/người vào năm 2022, mức thấp kỷ lục kể từ năm 1960.*
- ▶ *Trung Quốc đã dỡ bỏ các lệnh cấm đối với 9 công ty xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo.*
- ▶ *Giá tôm chân trắng sống nuôi tại Trung Quốc giảm mạnh; Giá cá rô phi tăng.*
- ▶ *Tháng 5/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh tăng 10% so với tháng 4/2024 và tăng 8,9% so với tháng 5/2023.*
- ▶ *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh quý I/2024 tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Nhật Bản:** Theo số liệu do Bộ Nông nghiệp, Lâm Nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) công bố, sản lượng thủy sản của nước này năm 2023 giảm 4,9% so với năm trước (tương đương giảm khoảng 190 nghìn tấn) do sản lượng khai thác cá thu, cá ngừ vằn và cá minh thái giảm. Như vậy, sau khi lập đỉnh với 12,8 triệu tấn vào năm 1984, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản của Nhật Bản liên tục giảm.

Năm 2023, tổng sản lượng khai thác cá mòi của Nhật Bản đạt 680.000 tấn, tăng 6,0% so với năm trước, trong khi cá thu đạt 261.100 tấn, giảm 18% và cá ngừ vằn đạt 152.600 tấn, giảm 20%. Sản lượng khai thác cá minh thái và mực ống đạt 122.900 tấn và 19.600 tấn trong năm 2023, giảm tương ứng 23% và 36%.

Sản lượng khai thác cá thu đao giảm tương đối mạnh trong những năm gần đây, nhưng tăng 40% trong năm 2023 lên 25.800 tấn, tuy nhiên chỉ cao hơn 4% so với mức kỷ lục của năm 1958. Tổng sản lượng khai thác cá biển đạt 849.000 tấn, giảm 7% so với năm trước.

Sản lượng cá hồi coho và cá cam tăng lần lượt 9% và 8% lên 22.100 tấn và 123.000 tấn, trong khi sản lượng cá



ngư vây xanh và sò điệp giảm 21% và 12% xuống còn 16.200 tấn và 151.300 tấn.

Cùng với sản lượng giảm, nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Nhật Bản cũng giảm. Theo Sách trắng của Cơ quan Thủy sản Nhật Bản, mức tiêu thụ thủy sản bình quân của quốc gia này đạt 22 kg/người vào năm 2022, mức thấp kỷ lục kể từ năm 1960, giảm 3% so với năm 2021 và giảm 45% so với năm cao điểm. Tiêu dùng thủy sản giảm khi chỉ số giá tiêu dùng cá và thủy sản tươi sống đã tăng đáng kể kể từ năm 2015; năm 2023 chỉ số giá tiêu dùng cá và thủy sản tươi sống tại Nhật Bản tăng 9% so với năm trước. Chi tiêu bình quân đầu người cho cá và thủy sản tươi sống giảm 4% so với cùng kỳ năm trước vào năm 2023.

- **Ê-cu-a-đo:** Theo Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), Trung Quốc đã dỡ bỏ các lệnh cấm đối với 9 công ty xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo do phát hiện dư lượng sulfite quá cao. 9 doanh nghiệp này hiện có thể tiếp tục hoạt động xuất khẩu miễn là họ đưa ra bản phân tích trong phòng thí nghiệm đảm bảo tính tuân thủ cùng với các giấy chứng nhận HC thông thường trong mỗi lô hàng.

- **Trung Quốc:** Giá tôm chân trắng sống nuôi tại Trung Quốc giảm mạnh và kéo dài khiến nhiều người nuôi tôm thua lỗ. Tại tỉnh Quảng Đông, giá tôm loại 60 con/kg giảm xuống còn 38 NDT/kg (khoảng 5,25 USD/kg) trong tuần 23 (3-9/6/2024). Giá tôm nhỏ hơn (80 con/kg) tăng lên 31 NDT/kg, nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái. Ở Sơn Đông, giá tôm loại 60 con/kg giảm 1 NDT/kg so với tuần trước đó, còn 37 NDT/kg. Tại Giang Tô, giá giảm thêm 2 NDT/kg, còn 34 NDT/kg, do lượng tôm thả nuôi trong quý 1 bắt đầu thu hoạch.

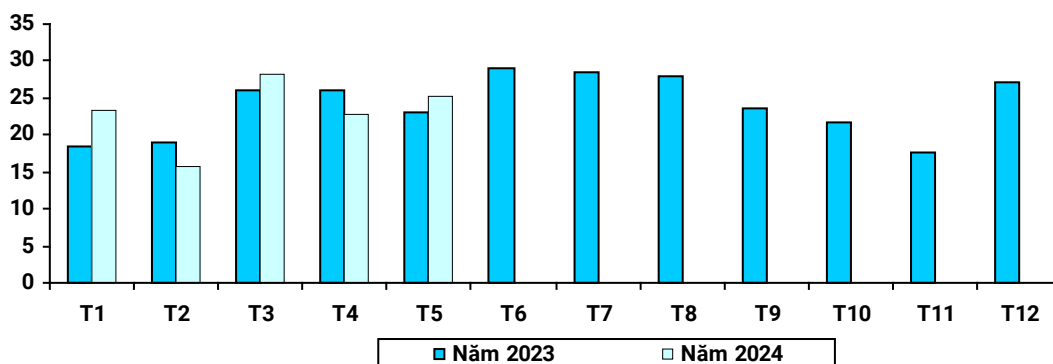
Trong khi đó, giá cá rô phi nguyên liệu Trung Quốc tăng cao trở lại. Trong tuần 22 (27/5 - 2/6/2024) giá cá rô phi cỡ 500-800gr tại trang trại ở tỉnh Quảng Đông tăng 2,52% so với tuần trước đó lên mức kỷ lục 11,80 NDT/kg (1,63 USD/kg). Tại Hải Nam, giá cũng tăng 1,75% lên 11,40 NDT/kg trong tuần 22 đối với loại 500-800g nguyên liệu thô. Giá nguyên liệu cá rô phi cỡ 500-800g tại Quảng Tây ổn định trong tuần 22 ở mức 11 NDT/kg, gần mức kỷ lục. Ngoài ra, giá cá rô phi nguyên liệu 300-500g ở Quảng Tây và Quảng Đông cũng đang ở mức tốt.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG ANH

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh đạt 25,1 triệu USD, tăng 10% so với tháng 4/2024 và tăng 8,9% so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh đạt 115,04 triệu USD, tăng 2,3% so với 5 tháng đầu năm 2023.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh năm 2023 – 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh trong 4 tháng đầu năm 2024 đạt 14,07 nghìn tấn, trị giá 89,9 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 0,7% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh tăng chậm chủ yếu do xuất khẩu cá các loại chưa phục hồi, mặc dù xuất khẩu tôm đông lạnh tăng trưởng khả quan. Trong 4 tháng đầu năm

2024, tôm đông lạnh là mặt hàng thủy sản xuất khẩu lớn nhất sang Anh, chiếm 44,2% về lượng và 66,1% về trị giá, đạt 6,2 nghìn tấn, trị giá 59,3 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, xuất khẩu cá tra đông lạnh giảm 3,9% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 5,8 nghìn tấn, trị giá 19,7 triệu USD. Xuất khẩu nhiều chủng loại cá khác như cá tuyết đông lạnh, cá ngừ đông lạnh, cá chẻm đông lạnh... cũng giảm.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Anh 4 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2024		So với 4 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	14.075,5	89.902	3,9	0,7	100	100

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2024		So với 4 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tôm đông lạnh	6.221,8	59.389	14,7	10,2	44,2	66,1
Cá tra đông lạnh	5.818,1	19.761	-3,9	-9,2	41,3	22,0
Cá tuyết đông lạnh	654,5	4.413	-15,8	-33,7	4,7	4,9
Cá ngừ đông lạnh	290,7	2.115	-29,3	-29,1	2,1	2,4
Ghẹ đóng hộp	59,1	760	-41,3	13,8	0,4	0,8
Mực đông lạnh	96,4	673	-17,0	-17,2	0,7	0,7
Cá trê đông lạnh	254,0	405	60,4	54,5	1,8	0,5
Nghêu đông lạnh	139,5	258	-2,7	-4,6	1,0	0,3
Cá tra khô	19,5	201	73,9	110,5	0,1	0,2
Cá hồi đông lạnh	22,2	188	-12,6	19,7	0,2	0,2
Cá cơm đông lạnh	80,6	183	120,3	117,7	0,6	0,2
Cá chẻm đông lạnh	25,0	139	-19,8	-30,6	0,2	0,2
Cá lóc đông lạnh	46,6	138	1.065,5	851,9	0,3	0,2
Cá cảnh	0,0	130	0,0	36,0	0,0	0,1
Cá rô phi đông lạnh	82,2	119	505,9	316,4	0,6	0,1
Cá trích khô	17,5	115	0,0	0,0	0,1	0,1
Cá đông lạnh	33,3	114	82,0	-16,7	0,2	0,1
Cá nục heo đông lạnh	33,4	109	0,0	0,0	0,2	0,1
Bánh cá	9,6	108	0,0	0,0	0,1	0,1
Cá phèn đông lạnh	12,0	83	0,0	0,0	0,1	0,1
Da cá khô	6,3	82	0,0	0,0	0,0	0,1
Chả cá	9,6	73	-20,1	12,9	0,1	0,1
Thủy sản khác	143,4	346	-33,5	-69,5	1,0	0,4

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANH QUÝ I/2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Trung tâm thương mại thế giới (ITC), trong 3 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Anh đạt 1 tỷ USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trong 3 tháng đầu năm 2024, Anh giảm nhập khẩu thủy sản từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn như: Na Uy, Trung Quốc, Băng Đảo, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Đức..., trong khi tăng nhập khẩu từ Quần đảo Faroe, Ê-cu-a-đo, Greenland.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Anh trong quý I/2024, đạt 65,7 triệu USD, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong quý I/2024, thị phần

thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng lên 6,6% so với mức 6,2% của quý I/2023. Đáng chú ý, trong khi tổng nhập khẩu tôm của Anh giảm, nhập khẩu tôm từ Việt Nam vẫn tăng cho thấy tôm Việt Nam đang có lợi thế tại thị trường này. Thị phần tôm đông lạnh (mã HS 030617) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng từ 19,5% trong năm 2023 lên 21,7% trong quý I/2024; Tôm và tôm đã chế biến hoặc bảo quản trong hộp kín (trừ hun khói) mã HS 160529 tăng từ 37,6% trong năm 2023 lên 37,9% trong quý I/2024. Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp cá da trơn chủ yếu cho Anh với thị phần chiếm gần như 100%.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Anh quý I/2024

Thị trường	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)	Tỷ trọng quý I/2023 (%)
Tổng	1.002.444	-5,5	100,0	100,0
Na Uy	208.589	-5,2	20,8	20,7
Trung Quốc	85.616	-24,0	8,5	10,6
Băng Đảo	82.503	-10,6	8,2	8,7
Việt Nam	65.696	0,4	6,6	6,2
Quần đảo Faroe	62.553	44,0	6,2	4,1
Ê-cu-a-đo	49.511	1,4	4,9	4,6
Thổ Nhĩ Kỳ	38.913	-0,6	3,9	3,7
Greenland	29.162	18,4	2,9	2,3
Ba Lan	28.340	-11,6	2,8	3,0
Đức	26.878	-11,3	2,7	2,9
Thị trường khác	324.683	-7,8	32,4	33,2

Nguồn: ITC

**Thị phần các mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh
quý I/2024**

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu từ Việt Nam			Tổng nhập khẩu			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Năm 2023 (Nghìn USD)	Quý I/2024 (Nghìn USD)	Quý I/2024 so với quý I/2023 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	Quý I/2024 (Nghìn USD)	Quý I/2024 so với quý I/2023 (%)	Năm 2023	Quý I/2024
	Tổng	290.526	65.697	0,8	4.290.568	1.002.135	-5,5	6,8	6,6
030617	Tôm đông lạnh	75.564	18.824	5,5	387.630	86.877	-7,5	19,5	21,7
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	59.896	13.412	-23,4	60.068	13.495	-11,4	99,7	99,4
160529	Tôm và tôm đã chế biến hoặc bảo quản trong hộp kín (trừ hun khói)	45.638	10.616	40,9	121.434	28.037	3,3	37,6	37,9
160521	Tôm và tôm, đã được chế biến hoặc bảo quản, không đóng hộp kín (trừ hun khói)	60.731	8.085	-81,0	187.742	31.611	-28,1	32,3	25,6
030471	Phi lê cá tuyết đông lạnh	12.032	3.755	215,4	530.236	126.005	-16,9	2,3	3,0
160419	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng (không bao gồm bằm nhỏ, chỉ hun khói và cá hồi, cá trích...)	7.676	2.250	97,3	175.272	39.626	-17,2	4,4	5,7

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu từ Việt Nam			Tổng nhập khẩu			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Năm 2023 (Nghìn USD)	Quý I/2024 (Nghìn USD)	Quý I/2024 so với quý I/2023 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	Quý I/2024 (Nghìn USD)	Quý I/2024 so với quý I/2023 (%)	Năm 2023	Quý I/2024
030487	Phi lê đông lạnh của cá ngừ	6.181	1.309	-28,0	25.767	4.538	-33,3	24,0	28,8
030481	Phi lê cá hồi Thái Bình Dương đông lạnh	0	1.144		94.922	21.317	12,9	0,0	5,4
160510	Cua, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	1.765	1.058	2.249,2	7.059	1.772	33,8	25,0	59,7
030472	Phi lê cá tuyết chấm đen đông lạnh	2.540	1.047	915,2	132.353	33.718	-1,4	1,9	3,1
030324	Cá da trơn đông lạnh	2.255	381	-60,4	3.031	541	-24,9	74,4	70,4
160420	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm nguyên con hoặc từng miếng)	313	381	4.539,7	93.211	22.197	-0,6	0,3	1,7
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	2.427	367	-22,2	19.749	3.561	-22,6	12,3	10,3
030389	Cá đông lạnh	1.066	353	77,6	52.736	13.068	-7,2	2,0	2,7

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu từ Việt Nam			Tổng nhập khẩu			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Năm 2023 (Nghìn USD)	Quý I/2024 (Nghìn USD)	Quý I/2024 so với quý I/2023 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	Quý I/2024 (Nghìn USD)	Quý I/2024 so với quý I/2023 (%)	Năm 2023	Quý I/2024
030544	Cá rô phi hun khói	1.771	293	41,9	2.030	355	44,3	87,2	82,5
030499	Thịt cá đông lạnh (không bao gồm phi lê)	2.831	288	-144,3	4.356	1.792	34,6	65,0	16,1
030615	Tôm hùm Na Uy đông lạnh	1.215	287	-46,7	3.299	647	-20,6	36,8	44,4
160556	Nghêu, sò và vỏ sò, đã được chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	878	236	131,7	3.192	393	-63,2	27,5	60,1
030549	Cá hun khói, bao gồm. phi lê (trừ nội tạng, cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương, cá hồi sông Danube, cá trích, ...)	170	220		12.669	3.458	65,5	1,3	6,4
030743	Mực nang và mực ống, đông lạnh, có hoặc không có vỏ	826	180	-103,0	32.047	8.111	16,8	2,6	2,2
030111	Cá cảnh nước ngọt sống	539	179	19,5	18.367	5.445	-3,3	2,9	3,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất của Đức trong quý 1/2024 đạt 2 tỷ Eur (tương đương 2,16 tỷ USD), giảm 9% so với cùng kỳ năm 2023.*
- ▶ *Cơ hội xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a sang UAE có thể tăng lên. Giai đoạn năm 2019-2023, xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a sang UAE tăng trưởng tích cực với tốc độ tăng trưởng bình quân là 15,35%.*
- ▶ *5 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 3,3 tỷ USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2023.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Đức: Dẫn nguồn globalwood.org, xuất khẩu đồ nội thất của Đức trong quý 1/2024 đạt 2 tỷ Eur (tương đương 2,16 tỷ USD), giảm 9% so với cùng kỳ năm 2023. Theo Hiệp ngành nội thất Đức VDM và VHK, xu hướng tiêu dùng yếu và hoạt động xây dựng nhà ở chậm tại các thị trường xuất khẩu. Các nhà sản xuất đồ nội thất của Đức xuất khẩu đồ nội thất chiếm khoảng 30% doanh số.

Đức xuất khẩu đồ nội thất nhiều nhất tới thị trường Pháp, tuy nhiên trong quý 1/2024 trị giá xuất khẩu sang Pháp giảm 11% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là xuất khẩu tới Thụy Sĩ giảm 14%; Áo giảm 20%; Hà Lan giảm 11%; Anh giảm 3,5% và Bỉ giảm 13,5%. Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu hàng nội thất của Đức sang I-ta-li-a, thị trường xuất khẩu lớn thứ 7 của Đức, tăng gần 9% so với cùng kỳ năm 2023.

Về xuất khẩu đồ nội thất tới các thị trường bên ngoài châu Âu, Đức xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm 4% và xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023.

In-đô-nê-xi-a: Theo Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a, các sản phẩm nội thất của In-đô-nê-xi-a bán tại triển lãm INDEX ở Dubai - Các Tiểu vương quốc Ả Rập



Thống nhất (UAE), đạt 6,11 triệu USD, tăng 454% so với giao dịch trong năm 2023. Các sản phẩm nội thất của In-đô-nê-xi-a được khu vực Trung Đông và châu Phi ưa chuộng. Các sản phẩm có nhu cầu bao gồm bàn, ghế, ghế đẩu bằng gỗ, mây, giỏ mây, đồ trang trí trên tường, bàn ghế ngoài trời bằng gỗ, phụ kiện trang trí và thiết bị nhà bếp.

Vào ngày đầu tiên của triển lãm, 2 thỏa thuận thương mại đã được ký kết giữa những người tham gia gian hàng In-đô-nê-xi-a và người mua UAE, đạt 648 nghìn USD cho ghế đẩu, bàn và đồ trang trí làm từ gỗ tếch; đồ gỗ ngoài trời; đồ nội thất mây...

Theo Trung tâm Xúc tiến Thương mại In-đô-nê-xi-a (ITPC) tại Dubai, cơ hội xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a sang

UAE có thể tăng lên. Trong 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a sang UAE đạt 3,06 triệu USD. Giai đoạn năm 2019-2023, xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a sang UAE tăng trưởng tích cực với tốc độ tăng trưởng bình quân là 15,35%.

Việc In-đô-nê-xi-a tham gia INDEX 2024 là một nỗ lực nhằm tận dụng Hiệp định CEPA giữa In-đô-nê-xi-a và UAE; sử dụng Dubai làm trung tâm thương mại ở Trung Đông, Châu Phi và Nam Á.

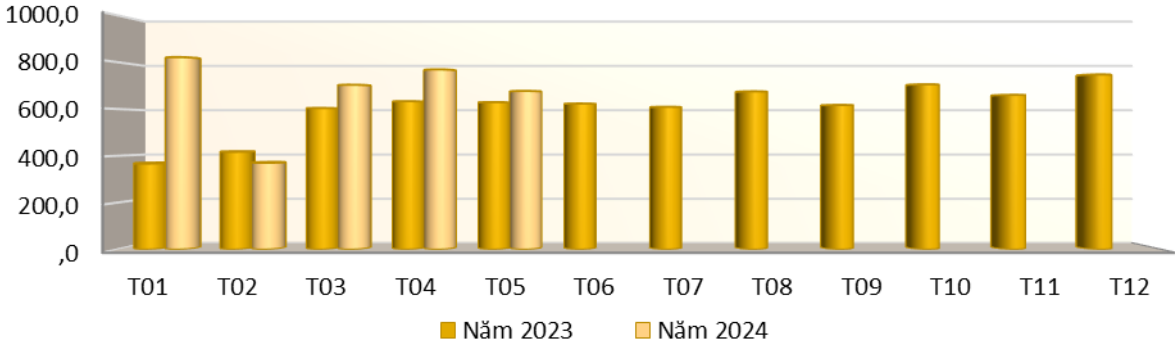
Gian hàng của In-đô-nê-xi-a khai trương vào ngày 04/6/2024, trưng bày các sản phẩm có ý tưởng bền vững, thân thiện với môi trường cũng như tay nghề thủ công tốt, phù hợp với nhu cầu thị trường. Gian hàng trưng bày các sản phẩm nội thất và trang trí nhà cửa cao cấp từ 15 nhà xuất khẩu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 5/2024 đạt 676,7 triệu USD, tăng 7,6% so với tháng

5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 3,3 tỷ USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2023.

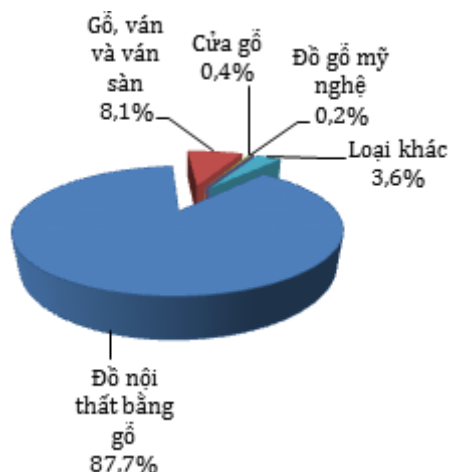
Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2023 - 2024
(ĐVT: Triệu USD)



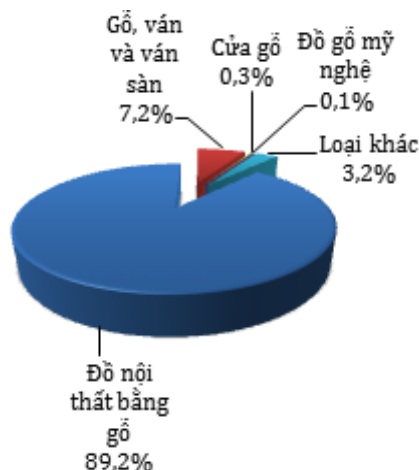
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2024 (Tỷ trọng % theo trị giá)

4 tháng năm 2024



4 tháng năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Từ đầu năm tới nay, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ tăng trưởng mạnh, cho thấy nhu cầu đang phục hồi nhanh tại thị trường này. Vì vậy, hoạt động xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực. Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới Hoa Kỳ, đây cũng là mặt hàng mang lại giá trị gia tăng cao cho ngành gỗ. Do đó, trị giá xuất khẩu mặt hàng này tăng trưởng tốt góp phần thúc đẩy xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

tới Hoa Kỳ tăng trưởng khả quan. Trong 4 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới Hoa Kỳ đạt 2,3 tỷ USD, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm 2023. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới Hoa Kỳ đều tăng trưởng tích cực trong 4 tháng đầu năm 2024. Tiếp theo là xuất khẩu mặt hàng gỗ, ván và ván sàn đạt 216,2 triệu USD, tăng 94,8% so với cùng kỳ năm 2023; đồ gỗ mỹ nghệ đạt 6,1 triệu USD, tăng 134,5%; khung gương đạt 501 nghìn USD, giảm 35,5%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 4/2024 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tổng	768.540	22,0	2.659.550	31,9
Đồ nội thất bằng gỗ	673.272	20,3	2.333.512	29,7
Ghế khung gỗ	234.212	19,3	829.435	26,0

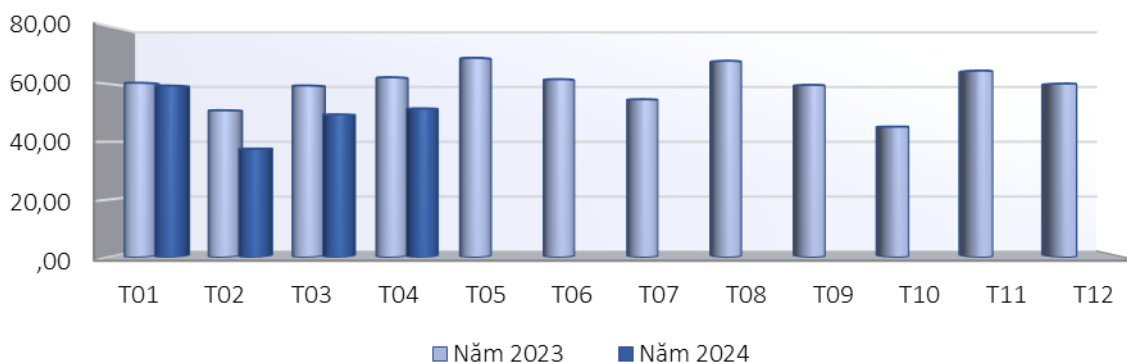
Mặt hàng	Tháng 4/2024 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	172.123	16,9	598.137	32,4
Đồ nội thất phòng ngủ	143.996	20,3	493.385	30,0
Đồ nội thất nhà bếp	104.113	25,4	353.469	34,0
Đồ nội thất văn phòng	18.828	41,9	59.086	28,4
Gỗ, ván và ván sàn	61.830	28,3	216.218	48,1
Cửa gỗ	3.444	83,0	11.635	94,8
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.862	87,7	6.144	134,5
Khung gương	126	-31,6	501	-35,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 4/2024 Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 51,5 triệu USD, giảm 17,4% so với tháng 4/2023. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 198 triệu USD, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc năm 2023 – 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường: Trung Quốc giảm nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ hầu hết các thị trường cung cấp chính trong 4 tháng đầu năm 2024, trừ thị trường Thái Lan, Ru-ma-ni-a và Nhật Bản. Trong đó, I-ta-li-a là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho

Trung Quốc, đạt 98,58 triệu USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 49,8% tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc. Tiếp theo là thị trường Đức đạt 28,88 triệu USD, giảm 22,1%; Việt Nam đạt 18,29 triệu USD, giảm 13,8%; Ba Lan đạt 7,25 triệu USD, giảm 18,8%...

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 4/2024 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2023
Tổng	51.514	-17,4	197.952	-15,1	100,0	100,0
I-ta-li-a	24.164	-17,2	98.579	-10,5	49,8	47,2
Đức	6.559	-13,6	28.882	-22,1	14,6	15,9
Việt Nam	5.518	-19,5	18.289	-13,8	9,2	9,1
Ba Lan	2.000	-32,4	7.253	-18,8	3,7	3,8
Thái Lan	1.567	5,8	6.246	11,9	3,2	2,4
Pháp	1.926	6,0	6.001	-3,8	3,0	2,7
In-đô-nê-xi-a	887	-1,5	3.394	-2,6	1,7	1,5
Ru-ma-ni-a	1.348	180,7	3.232	23,1	1,6	1,1
Nhật Bản	635	32,6	2.513	1,1	1,3	1,1
Ma-lai-xi-a	457	-42,7	2.135	-33,0	1,1	1,4
Thị trường khác	6.453	-34,3	21.428	-33,4	10,8	13,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về mặt hàng: Trung Quốc giảm nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 4 tháng đầu năm 2024, trong đó nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ và đồ nội thất văn phòng giảm mạnh nhất.

Đáng chú ý, tỷ trọng nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc từ Việt Nam đều ở mức thấp, do đó

vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp khai thác thị trường này trong thời gian tới. Đáng chú ý, mặc dù giảm mạnh nhập khẩu đồ nội thất văn phòng, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất văn phòng từ Việt Nam tăng rất mạnh trong 4 tháng đầu năm 2024, chiếm 24,7% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc, tăng 17,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023.

Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 4 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng (mã HS)	4 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2023
Tổng	197.952	-15,1	100,0	100,0	9,2	9,1
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	68.960	-12,4	34,8	33,8	11,0	12,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	61.789	-7,3	31,2	28,6	12,3	11,8
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	41.384	-14,6	20,9	20,8	0,3	0,2
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	23.870	-32,8	12,1	15,2	10,5	9,9
Đồ nội thất văn phòng (940330)	1.949	-47,8	1,0	1,6	24,7	6,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc



TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

EU ĐƯA MỠ ĂN LIỀN CỦA VIỆT NAM RA KHỎI DIỆN KIỂM SOÁT AN TOÀN THỰC PHẨM

Ngày 12/6/2024, Ủy ban Châu Âu đã đăng Công báo Quy định số 2024/1662 ký ngày 11/6/2024 về rà soát áp dụng các biện pháp tăng cường kiểm tra bổ sung, biện pháp khẩn cấp quản lý nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm từ các nước thứ 3 vào EU theo quy định 2019/1973.

Cụ thể:

- Đưa mỡ ăn liền của Việt Nam ra khỏi diện kiểm soát an toàn thực phẩm tại EU vì đáp ứng các quy định của EU.
- EU áp dụng tăng tần suất kiểm tra tại biên giới đối với Thanh long từ 20% lên 30%, đồng thời kèm theo các lô hàng là Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm và kết quả phân tích kiểm nghiệm về dư lượng thuốc BVTV tồn dư trong sản phẩm (Thanh long vẫn nằm trong phụ lục II của Quy định và tăng tần suất kiểm tra từ 20% lên 30%).
- Mặt hàng ớt đang bị EU áp dụng tại Phụ lục I (tần suất kiểm tra là 50%) chuyển sang Phụ lục II của Quy định 2019/1973 tần suất kiểm tra 50% đồng thời kèm theo các lô hàng là Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, kết quả phân tích kiểm nghiệm về dư lượng thuốc BVTV tồn dư trong sản phẩm.
- Mặt hàng đậu bắp EU vẫn áp dụng tại Phụ lục II của Quy định 2019/1973 tần suất kiểm tra 50% đồng thời kèm theo các lô hàng là Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, kết quả phân tích kiểm nghiệm về dư lượng thuốc BVTV tồn dư trong sản phẩm.
- Mặt hàng sầu riêng giữ nguyên so với lần rà soát trước đây tại quy định 2024/286 ngày 6/2/2024, tần suất kiểm tra là 10% theo quy định tại Phụ Lục I.

Quy định này có hiệu lực từ ngày 2 tháng 7 năm 2024.

Riêng mặt hàng ớt có nguồn gốc xuất xứ Việt Nam, các lô hàng được xuất khẩu đã rời cảng từ Việt Nam hoặc từ nước thứ ba trước ngày Quy định 2024/1662 này có hiệu lực thì vẫn áp dụng theo Quy định 2024/286 ngày 6/2/2024 chưa phải kèm theo Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, kết quả phân tích kiểm nghiệm về dư lượng thuốc BVTV tồn dư trong sản phẩm. Các Lô hàng mới xuất khẩu sau thời hiệu trên sang EU sẽ có hiệu lực từ ngày 2 tháng 9 năm 2024.

Với những nỗ lực của Bộ Công Thương và Lãnh đạo Bộ trong việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, và những cố gắng rất lớn của ngành Công Thương trong công tác quản lý chất lượng, và hướng dẫn doanh nghiệp, trao đổi với bạn, quyết tâm của doanh nghiệp liên quan, mỳ ăn liền từ Việt Nam đã được dỡ bỏ kiểm soát an toàn thực phẩm tại cửa khẩu của EU. Đây là ghi nhận rất lớn của EU với khả năng kiểm soát an toàn thực phẩm trong ngành công nghiệp thực phẩm của Việt Nam với tiến trình vụ việc được xử lý rất nhanh:

Để tiếp tục xuất khẩu ổn định vào EU cũng như bảo vệ uy tín hàng xuất khẩu của Việt Nam, đề nghị các doanh nghiệp sản xuất hàng nông sản, lương thực thực phẩm cần nâng cao công tác quản lý chất lượng sản phẩm, đáp ứng các yêu cầu của EU.

Thông tin chi tiết tham khảo tại link: https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=OJ:L_202401662#ntr3-L_202401662EN.001601-E0003.

PHI-LIP-PIN QUYẾT ĐỊNH GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU GẠO

Ngày 20/6/2024, Phi-lip-pin đã ban hành Sắc lệnh số 62, theo đó sẽ cắt giảm thuế nhập khẩu đối với nhiều mặt hàng. Đối với mặt hàng gạo, thuế nhập khẩu từ mức 35% sẽ cắt giảm xuống còn 15%, thời gian áp dụng tới năm 2028.

Đây có thể được coi là động thái mới nhất của Chính phủ Phi-lip-pin nhằm đối phó với tình trạng lạm phát, đặc biệt là giá gạo có xu hướng tăng cao liên tục trên thị trường kể từ đầu năm tới nay. Trong quý I/2024, tình hình kinh tế Phi-lip-pin tương đối ổn định, ngoại trừ sự tăng giá của một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, đặc biệt là gạo, với mức tăng trong quý I/2024 vào khoảng 24,4%. Giá gạo chiếm mức khoảng 9% trong Chỉ số giá tiêu dùng của Phi-lip-pin.

Thời điểm có hiệu lực của Sắc lệnh số 62 là 30 ngày kể từ ngày đăng công báo, đối với thuế nhập khẩu gạo, thời điểm áp dụng là sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Như vậy, thời điểm áp dụng mức thuế nhập khẩu gạo mới của Phi-lip-pin dự kiến vào đầu tháng 8 năm 2024.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.